

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61 /BC-UBND

Bình Phước, ngày 04 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021

Căn cứ Công văn số 07/ĐGS-TCNS ngày 01/10/2021 của Đoàn Giám sát Quốc hội Khóa XV về việc báo cáo Đoàn Giám sát việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí giai đoạn 2016-2021;

Thực hiện Công văn số 8084/VPCP-KTTH ngày 04/11/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Kế hoạch giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021”,

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021, như sau:

PHẦN I VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

A. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

I. BỐI CẢNH

Bình Phước là tỉnh miền núi thuộc khu vực Đông Nam Bộ, đồng thời cũng thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tổng diện tích tự nhiên 6.872 km² là tỉnh có diện tích lớn nhất miền Nam, dân số 994.679 người, mật độ dân số đạt 132 người/km². Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính, gồm 08 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố, trong đó, thành phố Đồng Xoài là trung tâm của tỉnh; có 03 huyện biên giới là: Bù Đốp, Lộc Ninh và Bù Gia Mập, với chiều dài đường biên 260,4 km, tiếp giáp với 3 tỉnh của nước bạn Campuchia (Mondulkiri, Kratié, Tabong Khmum). Bình Phước gồm nhiều dân tộc khác nhau, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 17,9%.

Thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2016-2020, trong bối cảnh có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Với phương châm “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bút phá, hiệu quả” và tinh thần vượt



khó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo quyết liệt, tập trung thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, của Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại, trong đó chú trọng tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; tập trung tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách và công tác cải cách thủ tục hành chính; thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; cùng với sự vào cuộc mạnh mẽ của toàn hệ thống chính trị, sự đồng tình, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, nên tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh đã đạt được những thành tựu rất quan trọng và khá toàn diện trên các mặt, có sự bứt phá mạnh mẽ góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2015-2020 và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 7,25%, tăng 0,15 điểm % so với giai đoạn 2011-2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 21,9%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 40,5%; ngành dịch vụ chiếm 37,6%. Quy mô nền kinh tế đạt 68.000 tỷ đồng, bằng 1,64 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người đạt 67,3 triệu đồng, tương đương 3.000 USD (cả nước là 2.750 USD), bằng 1,54 lần so với năm 2015.

Trong những năm 2016-2021, cùng với nhiều Chương trình, Kế hoạch được UBND tỉnh Bình Phước ban hành và lãnh đạo thực hiện đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại, trong đó có Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (*sau đây gọi tắt là THPTK, CLP*) hằng năm, nhằm mục tiêu thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp THPTK, CLP trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, góp phần tạo nguồn lực để phòng, chống và khắc phục hậu quả của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ THPTK, CLP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

- Được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo sâu sát của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tỉnh ủy trong thời gian qua, UBND tỉnh đã thực hiện lãnh đạo, chỉ đạo tốt công tác THPTK, CLP; tổ chức và nâng cao hiệu quả nhiều biện pháp nhằm chủ động thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cán bộ, đảng viên trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ, ngành, trung ương, UBND tỉnh đã ban hành Chương trình Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm; trên cơ sở đó, các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ban hành Kế hoạch Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm và tổ chức thực hiện nghiêm, hiệu quả theo kế hoạch đã xây dựng và đã đạt được những kết quả

nhất định. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị ngày càng có ý thức và trách nhiệm hơn trong các hoạt động của mình để từng bước kiểm soát được việc THPTK, CLP.

- Công tác cải cách hành chính được triển khai thực hiện có nhiều chuyển biến, đã triển khai thực hiện rà soát văn bản pháp quy, thực hiện cải cách các thủ tục hành chính nhằm cắt giảm thủ tục không gây lãng phí về thời gian và thủ tục; thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, từng bước nâng cao uy tín của chính quyền trong công tác quản lý nhà nước.

- Thực hiện tốt các quy định về công khai tài chính đối với các cấp ngân sách, từ khâu phân bổ dự toán đến khâu quyết toán hàng năm, kế hoạch xây dựng cơ bản...để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát THPTK, CLP.

Qua 6 năm triển khai thực hiện Chương trình THPTK, CLP giai đoạn 2016-2021 của tỉnh Bình Phước, toàn tỉnh đã nỗ lực, phấn đấu hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trên hầu hết các lĩnh vực của Chương trình. Nhìn chung, các chỉ tiêu chủ yếu đều có tiết kiệm so với các nội dung mà Chương trình THPTK, CLP của tỉnh đã đề ra.

B. VIỆC THAM MUÙ, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THPTK, CLP

1. Việc ban hành các VBQPPL theo thẩm quyền về THPTK, CLP:

Không có

2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

a) Ban hành Chương trình THPTK, CLP hằng năm:

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 và Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020; Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trong giai đoạn 2016-2021, căn cứ theo các Chương trình tổng thể và hằng năm của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, UBND tỉnh Bình Phước đã triển khai đến các sở, ban, ngành, các hội, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp có sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tỉnh Bình Phước, cụ thể:

- Chương trình số 98/CTr-UBND ngày 28/4/2016 về THPTK, CLP năm 2016;
- Chương trình số 293a/CTr-UBND ngày 29/12/2017 về THPTK, CLP năm 2017;
- Chương trình số 1388/CTr-UBND ngày 14/6/2018 về THPTK, CLP năm 2018;

- Chương trình số 90/CTr-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh về THTK, CLP năm 2019;
- Chương trình số 119/CTr-UBND ngày 05/5/2020 của UBND tỉnh về THTK, CLP năm 2020;
- Chương trình số 96/CTr-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh về THTK, CLP năm 2021.

(Phụ lục A đính kèm).

Theo đó, nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu của Chương trình THTK, CLP hằng năm là: (1) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách, tăng cường quản lý thu; thực hiện quyết liệt các giải pháp chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế; kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước. Công khai, minh bạch và thực hiện triệt để tiết kiệm ngay từ khâu xác định nhiệm vụ; chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện; chỉ ban hành mới chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; không bố trí dự toán cho các chính sách chưa ban hành. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau. Huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho phát triển nền kinh tế; (2) Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; (3) Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 để góp phần chống lãng phí, thất thoát, tham nhũng; chống lãng phí trong mua sắm tài sản công thông qua việc triển khai đồng bộ, có hiệu quả phương thức mua sắm tập trung, mua sắm qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; (4) Kiên quyết tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để sử dụng hiệu quả chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, góp phần cải cách chính sách tiền lương. Mục tiêu của Chương trình là phát huy cao nhất mọi nguồn lực hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp THTK, CLP trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, bảo đảm mục tiêu, yêu cầu và các nhiệm vụ đã đề ra. Trên cơ sở chương trình của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã đã xây dựng chương trình kế hoạch và tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác THTK, CLP tại đơn vị mình đồng thời thực hiện báo cáo công tác THTK, CLP theo quy định.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã đưa nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, chủ trương của Đảng, các quy định pháp luật về THTK, CLP vào chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị mình, bảo đảm tất cả cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị được quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng và hiểu rõ các quy định pháp luật về THTK-CLP.

b) Ban hành văn bản liên quan đến việc xây dựng, ban hành hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi NSNN:

Trong quá trình thực hiện điều hành ngân sách, UBND tỉnh Bình Phước đã bám sát chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương ban hành nhiều văn bản với các nội dung liên quan đến việc xây dựng, ban hành hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi NSNN; xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, lĩnh vực. Cụ thể:

Giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh ban hành và tham mưu HĐND tỉnh ban hành mới 495 văn bản QPPL quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ, chính sách và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp là 11 văn bản (*Phụ lục B.01 đính kèm*).

*Các văn bản QPPL quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ, chính sách cơ bản nhất, bao gồm:*¹

c) Ban hành các văn bản chỉ đạo khác

- Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quy chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực

¹(1) Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 6/12/2016 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua định mức chi phân bổ ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; (2) Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỉnh Bình Phước; (3) Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỉnh Bình Phước; (4) Quyết định số 72/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; (5) Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Bình Phước quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (6) Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (7) Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về phân cấp nhiệm vụ chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (8) Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (9) Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (10) Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (11) Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước quy định nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (12) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước quy định quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (13) Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (14) Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 26/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (15) Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các đơn vị sự nghiệp y tế tuyến huyện, xã thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (16) Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước quy định về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước.

hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Trong đó, thực hiện nội dung cải cách tài chính công, bao gồm: Đổi mới việc phân cấp quản lý tài chính và ngân sách, cơ chế phân bổ ngân sách, cơ chế cấp phát ngân sách theo kết quả công việc; đổi mới thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính, cơ chế tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; bố trí kinh phí cho công tác cải cách hành chính của tỉnh. Theo đó, UBND tỉnh đã thực hiện đổi mới công nghệ quản lý, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng hoạt động của bộ phận "một cửa liên thông", tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; triển khai hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân đúng theo quy định của pháp luật. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính các loại tại bộ phận một cửa Sở đúng thời gian quy định, đúng hạn, không có hồ sơ quá hạn;). Việc chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tài chính công như: Hệ thống quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); thủ tục hành chính: Cấp mã số đầu tư xây dựng cơ bản - đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý tài chính – ngân sách; tiết kiệm thời gian, giảm chi phí cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, cụ thể: Theo quy định tại Thông tư số 185/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký, cấp và sử dụng mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thì thời hạn Sở Tài chính cấp mã số đơn vị quan hệ ngân sách và gửi thông báo cấp Giấy chứng nhận mã số đơn vị quan hệ ngân sách cho đơn vị là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Tuy nhiên, với những biện pháp triển khai cải cách thủ tục hành chính tại Sở Tài chính, hiện nay, hồ sơ đăng ký mã số đơn vị quan hệ ngân sách nộp tại Sở Tài chính thực hiện chủ yếu qua Dịch vụ công trực tuyến đăng ký mã số đơn vị quan hệ ngân sách và thời hạn Sở Tài chính cấp mã số đơn vị quan hệ ngân sách và gửi thông báo cấp Giấy chứng nhận mã số đơn vị quan hệ ngân sách cho đơn vị là 1/2 (một phần hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Việc cấp mã dự án công trình, hạng mục công trình trên hệ thống cấp mã trực tuyến, với thủ tục giải quyết trực tuyến nhanh gọn, góp phần giảm thời gian và chi phí rất nhiều so với trước đây.

- Hiện đại hóa nền hành chính: Đến nay, có 24 cơ quan cấp tỉnh và 11 huyện, thị xã, thành phố có trang thông tin điện tử kết nối vào Cổng thông tin điện tử của tỉnh; 146 cơ quan cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc; 386 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 112 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; cấp phát 5.462 hộp thư công vụ cho cán bộ, công

chức. Bên cạnh đó, áp dụng ISO 9001-2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính khá hiệu quả.

- UBND tỉnh Bình Phước ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 03/4/2018 về việc tăng cường thực hiện tiết kiệm trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Theo đó, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh xây dựng và ban hành nội quy, quy định về sử dụng điện tiết kiệm trong cơ quan, đơn vị. Quy định về thay thế, sửa chữa các trang thiết bị sử dụng điện tại cơ quan, đơn vị theo nguyên tắc sau: Tắt các thiết bị dùng điện không cần thiết khi ra khỏi phòng và hết giờ làm việc, cắt nguồn điện nếu không sử dụng các thiết bị khi hết giờ làm việc; tận dụng tối đa ánh sáng và thông gió tự nhiên, bố trí đèn chiếu sáng phù hợp với số người làm việc trong phòng; thiết kế, lắp đặt hệ thống chiếu sáng hành lang, sân vườn, khu vực bảo vệ theo tiêu chuẩn. Chỉ sử dụng điều hòa nhiệt độ khi thật cần thiết, cài đặt chế độ làm mát từ 25 độ C trở lên hoặc đặt chế độ chênh lệch nhiệt độ trong phòng và nhiệt độ bên ngoài chỉ từ 3 - 5 độ C; dùng quạt thay thế điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng. Các cơ quan, đơn vị nếu sử dụng hệ thống điều hòa nhiệt độ trung tâm phải cài đặt thời gian tắt hệ thống trước khi hết giờ làm việc 30 phút. Quán triệt tới toàn thể cán bộ, nhân viên phải thực hiện tiết kiệm điện, đưa nội dung sử dụng điện tiết kiệm vào chỉ tiêu đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chấp hành kỷ luật nội bộ và thi đua khen thưởng hàng năm. . . . Kết quả thực hiện: Các cấp, các ngành, địa phương đã thực hiện quán triệt trong toàn thể công chức, viên chức, người lao động và đưa vào quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức; với việc thực hiện đồng loạt và duy trì, đã phần nào giảm đáng kể chi phí chi thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Chỉ tính riêng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đã tiết kiệm kinh phí sử dụng điện là 2.708 triệu đồng.

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THTK, CLP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ các quy định của Luật THTK, CLP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến các lĩnh vực như: Quản lý ngân sách nhà nước, Quản lý thuế, Quản lý nợ công, Quản lý sử dụng tài sản công, Đầu tư công, Đầu tư, Xây dựng, Đấu thầu, Quy hoạch, Đất đai, Tài nguyên môi trường, Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Doanh nghiệp, Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Lao động, Cán bộ công chức, Viên chức, các luật chuyên ngành,... và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP các năm giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh Bình Phước báo cáo tình hình THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 trong từng lĩnh vực, cụ thể như sau:

I. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hằng năm

a) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán NSNN hằng năm

- Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện đúng theo đúng thẩm quyền, trình tự, nội dung, đối tượng và thời gian theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính; đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; đảm bảo công bằng, công khai minh bạch.

- Tập trung tham mưu đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư công, tiếp tục thực hiện dành toàn bộ nguồn thu sử dụng đất; thu xỏ số kiến thiết để chi cho đầu tư phát triển. Tập trung nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn và giải quyết các vấn đề phát triển của tỉnh, tạo thuận lợi thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

- Tăng cường quản lý và từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước phù hợp, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên, chi đầu tư và chi trả nợ; quản lý nợ công theo hướng bảo đảm cân đối thu, chi ngân sách an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế - xã hội của toàn tỉnh. Tăng cường công khai minh bạch và trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện kỷ luật kỷ cương tài chính.

- Việc lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, nội dung, định mức và đối tượng. Trong giai đoạn 2016-2021, đã tiết kiệm cho ngân sách nhà nước trong việc lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN là: 990.539 triệu đồng. Trong đó:

- Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức: 1.375 triệu đồng;

- Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: 702.515 triệu đồng;

- Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán: 55 triệu đồng;

- Tiết kiệm các nội dung khác: 286.594 triệu đồng.

(Phụ lục B.01 đính kèm).

b) Việc giao dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm

Hàng năm. thực hiện việc giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đúng thời gian quy định. Đồng thời, thực hiện ngay từ đầu năm việc xác định và giao dự toán tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị thuộc dự toán ngân sách tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao, UBND tỉnh Bình Phước đã trình HĐND tỉnh Bình Phước phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách địa phương hằng năm theo quy định; bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, thứ tự ưu tiên quy

định trong Luật Đầu tư công. Việc giao vốn đầu tư công hằng năm được ưu tiên thanh toán đủ số nợ đọng xây dựng cơ bản, bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, vốn đối ứng các dự án ODA.

Căn cứ Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công hàng năm của HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công hàng năm đến các đơn vị chủ đầu tư và UBND cấp huyện để triển khai thực hiện, cụ thể: Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016; Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017; Quyết định số 3320/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018; Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021.

c) Tình hình thực hiện dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hàng năm

- Việc lập, thẩm định, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước được thực hiện đảm bảo tính chính xác, trung thực; căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Trong công tác tham mưu, chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện và huy động các nguồn lực tương ứng các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; kiên quyết không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành.

- Thực hiện chi bám sát dự toán giao, hạn chế tối đa các khoản chi phát sinh đột xuất ngoài dự toán, không bổ sung kinh phí ngoài dự toán khi chưa cân đối được ngân sách. Tiết kiệm triệt để, đặc biệt là dự toán chi xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền...

- Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% và tiết kiệm theo chỉ đạo điều hành của Chính phủ để bổ sung nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 507 tỷ đồng.

- Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Quyết định số 999-QĐ/TU ngày 10/4/2018 về việc ban hành Đề án triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ



chức và quản lý nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Đến thời điểm hiện nay, tổng kinh phí thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP với số tiền khoảng 143,416 tỷ đồng. Từ đó, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tiết kiệm ngân sách, giảm chi thường xuyên, cải cách tiền lương.

- Quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước bám sát dự toán giao, hạn chế tối đa các khoản chi phát sinh đột xuất ngoài dự toán, không bổ sung kinh phí ngoài dự toán khi chưa cân đối được ngân sách. Tiết kiệm triệt để, đặc biệt là dự toán chi xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; tiết kiệm tối đa thời gian và kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm, lễ khởi công, khánh thành, tổng kết.

- Việc sử dụng điện chiếu sáng công cộng cũng được bố trí hợp lý, lắp đặt và điều chỉnh giờ thấp sáng theo từng mùa, đảm bảo phù hợp và tiết kiệm; Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu, đảm bảo các nguồn kinh phí được thực hiện đúng nội dung, đúng đối tượng; Thực hiện có hiệu quả đến tất cả các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập nhằm tăng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và hiệu suất hoạt động. Các đơn vị được giao tự chủ thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp thống nhất công khai trong đơn vị, đề ra các biện pháp tiết kiệm trong việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Tổng số tiết kiệm nhờ thực hiện khoán chi, giao quyền tự chủ trong là 64.620 triệu đồng.

d) Quyết toán NSNN

Căn cứ quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp. Theo đó, trên cơ sở báo cáo quyết toán do đơn vị sử dụng ngân sách cung cấp, thực hiện thẩm định theo đúng chức năng và nhiệm vụ đảm bảo tính tuân thủ về hồ sơ mẫu biểu, tính logic giữa các báo cáo

Hàng năm, UBND tỉnh giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh dự thảo quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước trình Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thẩm tra và đưa ra ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tại kỳ họp cuối mỗi năm tiếp theo của HĐND tỉnh để HĐND tỉnh ra Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước và UBND tỉnh ra Quyết định về việc công bố công khai quyết toán ngân sách của tỉnh Bình Phước. Việc quyết toán hàng năm được giao cho Sở Tài

chính thực hiện thẩm tra quyết toán đối với các đơn vị cấp tỉnh và Phòng Tài chính KH các huyện, thị xã, thành phố đối với đơn vị sử dụng ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố và cấp xã, phường, thị trấn.

Trong giai đoạn 2016 – 2021, đã thực hiện tiết kiệm thông qua việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; quản lý trong đầu tư xây dựng cơ bản: 1.741.007 triệu đồng. Trong đó:

(1) Tiết kiệm trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ: 1.367 triệu đồng (*giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường, nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền*).

(2) Tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN): 1.092.064 triệu đồng:

- Tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN: 990.539 triệu đồng

- Sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 101.125 triệu đồng, bao gồm:

+ Tiết kiệm trong chi quản lý hành chính là: 17.924 triệu đồng (*tiết kiệm văn phòng phẩm: 2.810 triệu đồng; tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc: 1.355 triệu đồng; tiết kiệm sử dụng điện: 2.708 triệu đồng; tiết kiệm xăng, dầu: 3.175 triệu đồng; tiết kiệm nước sạch: 327 triệu đồng; tiết kiệm công tác phí: 2.623 triệu đồng; tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo: 2.577 triệu đồng; tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm: 1.504 triệu đồng; tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc: 847 triệu đồng.*)

+ Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy): 1.841 triệu đồng;

+ Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức: 64.620 triệu đồng;

+ Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia: 525 triệu đồng;

+ Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo: 12.662 triệu đồng;

+ Tiết kiệm kinh phí y tế: 2.425 triệu đồng;

(3) Số tiền tiết kiệm được trong đầu tư xây dựng: 647.576 triệu đồng, bao gồm:

- Tiết kiệm trong thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán: 4.570 triệu đồng;

- Tiết kiệm trong thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...: 180.959 triệu đồng

- Tiết kiệm trong quyết toán vốn đầu tư công: 462.047 triệu đồng.

(Phụ lục B.01 đính kèm).

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

a) Giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 54/2018/TT - BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021. Ngày 07/8/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Báo cáo số 206/BC-UBND về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính 03 năm 2019-2021. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư không có văn bản thẩm định do đó địa phương chưa có cơ sở tổ chức thực hiện.

b) Giai đoạn 2021-2025:

Ngày 02/7/2021, HĐND tỉnh Bình Phước ban hành Nghị quyết số 19/NQ-HĐND thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025. Trong đó, tổng kế hoạch vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 31.266 tỷ đồng; từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 5.600 tỷ đồng. Tuy nhiên, qua rà soát nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2025 thì dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất là 29.886 tỷ đồng, giảm 1.380 tỷ đồng; thu xổ số kiến thiết: 4.607 tỷ đồng, giảm 993 tỷ đồng so với kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua.

Mặt khác, thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 122/2020/QH14 kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV: “5. Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021. Lùi thời gian ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên sang năm 2021 để áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách mới. Riêng việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các luật, nghị quyết khác có liên quan.” Trên cơ sở đó, kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 tỉnh Bình Phước sẽ được HĐND tỉnh xem xét, quyết định cùng thời điểm trình dự toán ngân sách năm đầu thời kỳ kế hoạch 05 năm giai đoạn sau.

Tuy nhiên, do có sự chênh lệch về số liệu về nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết như đã nêu trên. Để đảm bảo sự thống nhất về số liệu giữa Kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 và Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận lùi thời gian thông qua Kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 sang kỳ họp chuyên đề tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh. Đồng thời, kiến nghị giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế Bình Phước, Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Bình Phước rà soát, đánh giá nguồn thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2021-2025 để tham mưu UBND tỉnh Bình Phước báo cáo Thường trực Tỉnh ủy Bình Phước xem xét, quyết định.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020: Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 5/7/2016 quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 06/2015/NQ-HĐND ngày 30/7/2015 thông qua tiêu chí xác định dự án đầu tư công trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 Ngày 13 tháng 6 năm 2019; Chỉ thị số 20/CT-TTg về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 về quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Thực hiện Luật đầu tư công và hướng dẫn xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện công tác xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công. Căn cứ tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn, các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất mới phát sinh chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và nhu cầu và khả năng cân đối vốn trong năm kế hoạch, sau khi rà soát tình hình thực hiện các dự án, UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước việc lập kế hoạch đầu tư công hàng năm. Vốn bố trí cho dự án theo thứ tự ưu tiên: Bố trí vốn trả nợ các dự án hoàn thành đã bàn giao, đưa vào khai thác sử dụng; vốn cho các dự án chuyển tiếp; vốn cho các dự án khởi công mới bảo đảm thủ tục đầu tư.

- Hằng năm căn cứ Quốc hội Ban hành Nghị quyết, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về kế hoạch đầu tư công hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư

tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giao kế hoạch đầu tư công.

- Kế hoạch vốn đầu tư công của tỉnh hằng năm được giao kịp thời sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao, đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công. Đảm bảo theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gắn với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2020; tập trung bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, các dự án chuyển tiếp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, tiếp tục nâng cao hiệu quả và đẩy nhanh tiến độ công tác quyết toán dự án hoàn thành. Điều chỉnh vốn đầu tư công từ các dự án đã hết nhu cầu, các dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn để bổ sung cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp còn thiếu vốn, các dự án cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, có khả năng giải ngân.

- Tổng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ 14.298 tỷ 113 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách địa phương 12.184 tỷ 826 triệu đồng, vốn ngân sách trung ương 3.113 tỷ 287 triệu đồng; năm 2016 vốn giao 1.551 tỷ 147 triệu đồng, năm 2017 vốn giao 2.385 tỷ 370 triệu đồng, năm 2018 vốn giao 3.317 tỷ 945 triệu đồng, năm 2019 vốn giao 3.584 tỷ 234 triệu đồng, năm 2020 vốn giao 3.458 tỷ 417 triệu đồng.

b) Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công

- Giai đoạn 2016 – 2020:

+ Tổng số kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 là 14.298 tỷ 113 triệu đồng, đến 31/12/2021 giải ngân 13.597 tỷ 354 triệu đồng, đạt 95% kế hoạch. Trong đó năm 2016 vốn giao 1.552 tỷ 147 triệu đồng, giải ngân 1.433 tỷ 953 triệu đồng, đạt 92% kế hoạch giao; năm 2017 vốn giao 2.385 tỷ 370 triệu đồng, giải ngân 2.191 tỷ 728 triệu đồng, đạt 91,8% kế hoạch giao; năm 2018 vốn giao 3.317 tỷ 945 triệu đồng, giải ngân 2.874 tỷ 341 triệu đồng, đạt 86,6% kế hoạch giao; năm 2019 vốn giao 3.584 tỷ 234 triệu đồng, giải ngân 2.958 tỷ 371 triệu đồng, đạt 82,5% kế hoạch giao; năm 2020 vốn giao 4.878 tỷ 556 triệu đồng, giải ngân 4.138 tỷ 961 triệu đồng, đạt 84,84% kế hoạch giao.

+ Sau 5 năm triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đã góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư theo đúng mục tiêu, định hướng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công; công tác lập, giao kế hoạch vốn đầu tư công của Tỉnh cơ bản được thực hiện kịp thời ngay sau khi Trung ương giao; quy trình, thủ tục tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, đảm bảo theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức

phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gắn với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020.

- Giai đoạn 2021-2025:

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 44.833 tỷ 296 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương 5.031 tỷ 934 triệu đồng (vốn trong nước là 4.763 tỷ 034 triệu đồng, vốn nước ngoài là 268 tỷ 900 triệu đồng), vốn ngân sách địa phương 39.801 tỷ 362 triệu đồng; năm 2021 vốn giao 5.512 tỷ 255 triệu đồng, giải ngân cả năm đạt 95% kế hoạch giao; năm 2022 vốn giao 7.242 tỷ 236 triệu đồng.

Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công, tỉnh đã tập trung chỉ đạo, quán triệt và ban hành các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công theo từng giai đoạn và kế hoạch vốn hằng năm; giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành để triển khai thực hiện. Đồng thời, chỉ đạo các sở, ngành tăng cường kiểm tra cơ sở để nắm bắt tình hình giao kế hoạch vốn, tiến độ thực hiện các dự án để kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; tăng cường giám sát, quản lý chất lượng các dự án. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư; lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án và công tác lựa chọn nhà thầu thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Chỉ đạo các Chủ đầu tư thực hiện nghiêm việc tạm ứng, thu hồi ứng trước theo quy định. Dưới sự quan tâm sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, sự chỉ đạo quyết liệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự quyết tâm, nỗ lực của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các chủ đầu tư, công tác giải ngân kế hoạch vốn đầu tư hằng năm đã có chuyển biến tích cực, năm sau cao hơn năm trước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Đầu tư công đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 và Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư, ngay sau khi Nghị định số 84/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, UBND tỉnh Bình Phước đã tập trung phổ biến, quán triệt và ban hành các văn bản chỉ đạo việc triển khai thực hiện các quy định về giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn tỉnh. Giao nhiệm vụ Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát đánh giá đầu tư của tỉnh; hằng năm xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá đầu tư và thực hiện kiểm tra giám sát, đánh giá đầu tư tại một số đơn vị, địa phương. Qua kiểm tra, đánh giá đã kịp thời chấn chỉnh các đơn vị thực hiện nghiêm túc về công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định. Thông qua công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đã giúp cung cấp thông tin kịp thời về tình hình triển khai và



kết quả thực hiện các chương trình, dự án, giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm được cụ thể diễn biến của quá trình đầu tư và có các quyết định xử lý kịp thời, phù hợp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm thực hiện chương trình dự án đúng tiến độ, đúng yêu cầu chất lượng, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đến nay tất cả các dự án đầu tư giai đoạn 2016 - 2021 đều được các cơ quan, đơn vị, các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng các quy định về giám sát, đánh giá đầu tư, các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công

Theo quy định của Luật Đầu tư công thì các dự án quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Chính phủ, tỉnh Bình Phước không thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia.

4. Việc THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG, CTMT

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, tỉnh Bình Phước có 02 chương trình mục tiêu quốc gia là: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Trên cơ sở nguồn vốn Trung ương giao, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan thường trực Chương trình MTQG, CTMT tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ kinh phí chi tiết đến từng địa phương, đơn vị. Việc phân bổ kinh phí đảm bảo công bằng và hài hòa giữa các địa phương, đơn vị. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo, điều chỉnh, bổ sung kịp thời các cơ chế chính sách đang thực hiện, cũng như ban hành mới nhiều chính sách thuộc thẩm quyền, để triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, phù hợp điều kiện, tình hình thực tế của địa phương. Định kỳ hàng tháng, quý, năm các đơn vị sử dụng kinh phí báo cáo về cơ quan thường trực Chương trình MTQG, CTMT theo quy định để tham mưu các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, tham mưu UBND tỉnh thành lập các đoàn kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất theo yêu cầu công việc.

(1) Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

- Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Theo đó, Bình Phước đã ban hành nhiều văn bản để triển khai đồng bộ chương trình trên địa bàn tỉnh, quan trọng nhất là Tỉnh ủy,

HĐND chỉ đạo UBND tỉnh phấn đấu mỗi năm giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS, bắt đầu từ năm 2019, Chương trình mỗi năm giảm 1000 hộ nghèo đồng bào DTTS được thực hiện, trở thành chương trình đặc thù riêng của tỉnh, tạo được sự bứt phá trên nhiều phương diện, phát huy tối đa động lực của địa phương nói chung và người nghèo nói riêng, vươn lên thoát nghèo ngày càng bền vững hơn.

- Bên cạnh đó, thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030, Tỉnh ủy Bình Phước ban hành Kế hoạch số 47-KH/TU, mục tiêu tổng quát của Chương trình Giảm nghèo bền vững là giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 - 2025.

- Tổng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2021 là: 326.792 triệu đồng, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 264.775 triệu đồng (nguồn ngân sách Trung ương: 109.458 triệu đồng; ngân sách địa phương: 155.317 triệu đồng).

+ Chi thường xuyên: 62.017 triệu đồng (nguồn ngân sách Trung ương: 56.049 triệu đồng; ngân sách địa phương: 5.672 triệu đồng).

(Số liệu chi tiết kèm theo Phụ lục B.08).

- Với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước còn nhiều khó khăn, tỉnh Bình Phước đã huy động từ nguồn lực mà chủ yếu là nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi đã đảm bảo cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo đủ điều kiện, có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Kết quả thực hiện: Cuối năm 2016, Bình Phước còn 14.627 hộ nghèo, chiếm 6,15% tổng số hộ dân trên toàn tỉnh; trong đó, thuộc chính sách giảm nghèo chiếm trên 86,45% tổng hộ nghèo. Do vậy, trong quá trình thực hiện, tỉnh xác định tập trung các chính sách, dự án hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập để giúp các hộ này vươn lên thoát nghèo. Nhiều chương trình, dự án đã được triển khai như chương trình 30a, 135, cùng các dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng cho xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới...; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo... Nhờ triển khai đồng bộ các chương trình, dự án nên Bình Phước đã có nhiều hộ thoát nghèo vươn lên thành hộ trung bình và khá. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã giảm được 3,59% tỷ lệ hộ nghèo, bình quân mỗi năm giảm được khoảng 0,89%. Kết quả này đưa tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh giảm từ 6,15% đầu giai đoạn xuống còn 2,56% hiện nay. Số xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 15% cũng giảm từ 16 xã xuống còn 3 xã. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số



trên tổng số các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh cũng giảm từ 15,3% xuống còn 7,6%, cả tỉnh không còn đối tượng chính sách và người có công thuộc diện hộ nghèo.

(2) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Bình Phước lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt xây dựng nông thôn mới, theo đó, tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết, chương trình, quyết định, kế hoạch, . . . bao gồm các văn bản chủ yếu như sau:²

- Trong rất nhiều chương trình, kế hoạch xây dựng nông thôn mới được tỉnh Bình Phước triển khai quyết liệt, đồng bộ, trong đó đặc biệt nhất là Chương trình xây dựng 1.000 km đường bê tông giao thông nông thôn theo cơ chế đặc thù từ nguồn xi măng, tỉnh hỗ trợ cho 7 huyện, thị xã với số tiền trên 141 tỷ đồng và vận động công lao động từ đóng góp của người dân địa phương và các cơ quan, đơn vị vũ trang, đoàn thể. Trong quá trình làm đường, nhiều cách làm sáng tạo được thực hiện đã tiết kiệm kinh phí thi công, giảm gánh nặng cho ngân sách và đóng góp của người dân địa phương. Theo đó, tỉnh Bình Phước đã có chủ trương tận dụng tối đa nguồn lực tại chỗ, cắt giảm các chi phí gián tiếp như thiết kế, giám sát, bảo hiểm... Mặt khác, tỉnh cũng chủ động phân bổ nguồn vật liệu làm đường nên không còn tình trạng đội giá, chênh lệch giá. Đến cuối năm 2021, cơ bản đã hoàn thành, tạo điều kiện cho hàng hóa lưu thông thuận lợi, kinh tế nông thôn phát triển. Thành công này góp phần làm thay đổi rõ rệt diện mạo vùng nông thôn, đời sống người dân được cải thiện, nâng cao; tỷ lệ hộ nghèo giảm.

- Tổng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2021 là: 3.149.585 triệu đồng, trong đó:

² (1) Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Toàn tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020; (2) Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020; (3) Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh bình phước giai đoạn 2016-2020 được ban hành tại; (4) Quyết định số 1821/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (5) Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn kiểu mẫu thuộc phạm vi địa giới của 01 thôn, ấp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2018-2020; (6) Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định bộ tiêu chí thôn, ấp đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn ấp đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2019-2020; (7) Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 về việc “Hướng dẫn thực hiện các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và hướng dẫn kỹ thuật thi công mặt đường bê tông xi măng theo cơ chế đầu tư đối với công trình đặc thù thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”; (8) Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện các văn bản của UBND tỉnh về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; . . .

+ Chi đầu tư phát triển: 3.024.385 triệu đồng (nguồn ngân sách Trung ương: 383.230 triệu đồng; ngân sách địa phương: 2.641.155 triệu đồng).

+ Chi thường xuyên: 125.200 triệu đồng (nguồn ngân sách Trung ương: 125.200 triệu đồng).

(Số liệu chi tiết kèm theo Phụ lục B.08).

- Kết quả thực hiện Chương trình Nông thôn mới tính đến ngày 31/12/2021:

+ Số xã xây dựng nông thôn mới có lập Quy hoạch và lập đề án xây dựng xã nông thôn mới 90/90, đạt tỉ lệ 100%; có 03 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới là: thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long (có 02 huyện Chơn Thành và huyện Đồng Phú đã trình hội đồng thẩm định Trung ương thẩm định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020). Số xã đạt 19 tiêu chí: 70 xã (số xã có Quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là 60 xã, 10 xã đang thẩm định và trình UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021).

+ Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao của Chương trình: Có 06/90 xã đã có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; Hiện nay có 06 xã đang hoàn thiện hồ sơ trình tỉnh thẩm định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021.

+ Chưa có đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế

(1) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Căn cứ quy định của Trung ương và tình hình thực tế tại địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành các quy định:³

- Trên cơ sở dự toán giao chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của cấp có thẩm quyền hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính thẩm tra theo quy định và ban hành các Quyết định phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị dự toán thuộc ngành quản lý. Trong đó, ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ kết thúc năm, nhiệm vụ chuyển tiếp đảm bảo phù hợp với tiến độ và khả năng giải ngân, phần kinh phí còn lại mới mới phân bổ cho các nhiệm vụ mới đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc phân bổ kinh phí chi sự nghiệp khoa học và công nghệ chỉ phân bổ cho các đề tài có khả năng ứng dụng trong thực tiễn cao, được Hội đồng KH-CN tỉnh nghiệm thu.

³ (1) Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định các nội dung và định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (2) Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Giai đoạn 2016-2021, kinh phí thực hiện thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là 99.525 triệu đồng.

(2) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

Thực hiện đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, trang thiết bị; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo; các hoạt động khuyến học, khuyến tài; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo. Xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích con em đồng bào dân tộc thiểu số bản địa đến lớp, ưu tiên cho học sinh thuộc đối tượng gia đình nghèo, ...

Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo Giai đoạn 2016-2021 là 12.494.785 triệu đồng; đã thực hiện tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo: 12.662 triệu đồng;

(3) Chi sự nghiệp y tế:

Đầu tư hệ thống hạ tầng y tế từ tỉnh đến cơ sở theo hướng chuẩn hóa và hiện đại; kiện toàn tổ chức hệ thống ngành y theo Đề án 999 của tỉnh; triển khai hiệu quả chính sách đặc thù để phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, nhất là đội ngũ bác sỹ; chú trọng thu hút và đào tạo chuyên sâu, chuyên khoa, phát triển lĩnh vực y tế thông minh; đẩy mạnh xã hội hóa về y tế. Chủ động, tổ chức triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, cảnh giác cao với các loại dịch bệnh nguy hiểm. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân thường xuyên được quan tâm. Hạ tầng và trang thiết bị y tế được củng cố, đầu tư, đã nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh từ 300 lên 600 giường.

Nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, đảm bảo điều trị, cấp cứu kịp thời và xử lý tốt các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm lây lan nhanh. Thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dược phẩm và thực phẩm chức năng. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển hệ thống y tế tư nhân, nhất là lĩnh vực khám chữa bệnh dịch vụ, đồng thời quản lý chặt chẽ về hoạt động, chuyên môn để phục vụ người bệnh; có chính sách đặc thù thu hút đầu tư xây dựng một số cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế. Chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe ban đầu cho người dân, phổ biến kiến thức tự rèn luyện sức khỏe, phòng bệnh; xây dựng hệ thống dữ liệu y tế toàn dân, ...

Kinh phí chi sự nghiệp y tế Giai đoạn 2016-2021 là 3.140.544 triệu đồng; đã thực hiện tiết kiệm kinh phí y tế: 2.425 triệu đồng.

c) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

Giai đoạn 2016-2021, trên địa bàn tỉnh có 11 Quỹ tài chính đang hoạt động, bao gồm: Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ; Quỹ Bảo trợ trẻ em; Quỹ Bảo vệ môi trường; Quỹ Đầu tư phát triển; Quỹ phòng, chống thiên tai; Quỹ cứu trợ tỉnh; Quỹ Vì người nghèo tỉnh; Quỹ Hỗ trợ nông dân; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Quỹ Hỗ trợ phát triển HT; Quỹ Khởi nghiệp; Quỹ Dự trữ tài chính. Trong đó, Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Dự trữ tài chính, Quỹ Khởi nghiệp do

UBND tỉnh quản lý trực tiếp; các Quỹ khác do các Sở, Hội quản lý như: Sở Khoa học Công nghệ quản lý Quỹ Phát triển KH-CN; Sở Lao động – TBXH quản lý Quỹ Bảo trợ trẻ em; Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Ủy ban MTTQVN tỉnh quản lý Quỹ Cứu trợ tỉnh, Quỹ Vì người nghèo tỉnh; Hội nông dân tỉnh quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; Liên minh HTX quản lý Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX.

Việc thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn, đồng thời tuân thủ theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên ngành ở Trung ương và địa phương. Các quỹ đều có Hội đồng quản lý quỹ để đưa ra những định hướng, quyết sách kịp thời nhằm bảo toàn và phát triển vốn. Các quỹ chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền, chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước. Việc quản lý, sử dụng quỹ tuân thủ theo đúng Luật ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các quy định có liên quan; đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực hiện tăng cường công tác tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính đã phối hợp với các cơ quan liên quan, trình UBND tỉnh phương án ủy thác nguồn vốn của các Quỹ sử dụng NSNN vào Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước tại Công văn số 3077/STC-NS ngày 19/10/2021. Bên cạnh đó, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thực hiện quyết toán định kỳ và giám sát hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; xây dựng, kiện toàn bộ máy quản lý và nâng cao năng lực cán bộ nhằm quản lý, sử dụng nguồn lực của các quỹ có hiệu quả, đảm bảo công khai, minh bạch.

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội

Trong giai đoạn 2016 – 2021, căn cứ vào Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/03/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, ngày 14/12/2018, HĐND tỉnh Bình Phước ban hành Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND Quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị ngày 12/12/2017, HĐND tỉnh Bình Phước ban hành Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Căn cứ quy định trên, tất cả các Sở, ngành, địa phương đều ban hành các quy chế nội bộ nhằm triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về THTK, CLP như: xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ thực hiện đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong việc chi sử dụng điện, nước, văn

phòng phẩm, định mức xăng xe, công tác phí, hội nghị tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm...

Qua báo cáo tiết kiệm hằng năm của các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước, số chỉ quản lý hành chính cho việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, tiếp khách... với tổng số tiền tiết kiệm trong giai đoạn 2016 – 2021 là 17.924 triệu đồng.

đ) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức

- Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/ 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/ 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, ngày 28/12/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và kinh tế khác, lĩnh vực khoa học công nghệ 2018 – 2019.

- Trong quá trình thực hiện, đơn vị tự chủ lập phương án thực hiện tự chủ, gửi Sở Tài chính thẩm định và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt.

- Kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp tính đến thời điểm năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, như sau:

+ Số đơn vị tự chủ: 486 đơn vị (trong đó: tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT: 19 đơn vị; 100% chi TX: 19 đơn vị; một phần chi TX: 47 đơn vị; 100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm: 401 đơn vị).

+ Số biên chế, người lao động: 18.335 người (Trong đó: tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT: 517 người; 100% chi TX: 632 người; một phần chi TX: 3.434 người; 100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm: 13.752 người).

+ Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL: 3.037.624 triệu đồng (Trong đó: tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT: 13.089 triệu đồng; 100% chi TX: 9.461 triệu đồng; một phần chi TX: 651.220 triệu đồng; 100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm: 2.363.854 triệu đồng).

(Chi tiết kèm theo Phụ lục B.10).

- Qua 6 năm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập đã đạt được như sau: Tăng quyền tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập trong sử dụng tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực trong cung cấp dịch vụ công, tạo điều kiện sử dụng các thế mạnh về tài sản, nguồn lực tài chính, nhân lực để cung cấp dịch vụ công theo cơ chế thị trường; tăng số lượng dịch vụ công, đa dạng hóa loại hình, nâng cao chất lượng dịch vụ công cung cấp; cải thiện điều kiện, tăng thu nhập cho người

lao động, tăng cường tích lũy phát triển cơ sở vật chất đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bên cạnh đó, tỉnh Bình Phước đã thực hiện quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy đối với đơn vị sự nghiệp công lập, đến nay đã cơ bản đạt được mục tiêu đề án đề ra theo Quyết định số 999-QĐ/TU ngày 10/4/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước về Đề án triển khai thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kết quả thực hiện tiết kiệm được do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức giai đoạn 2016 – 2021 là: 64.620 triệu đồng.

- Tuy nhiên, Bên cạnh sự ổn định trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tỉnh Bình Phước hiện đang gặp phải nhiều khó khăn ở một số lĩnh vực, nhất là thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp văn hóa - thông tin do việc xây dựng định mức để trình cấp có thẩm quyền ban hành rất phức tạp, đòi hỏi thời gian kéo dài hoặc một số ngành theo quy định phải do bộ chủ quản ban hành định mức nhưng đến nay vẫn chưa được ban hành. Điều này gây rất nhiều khó khăn trong việc thu giá dịch vụ cũng như khả năng cân đối thu, chi tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập. Một số đơn vị sự nghiệp phát sinh doanh thu hoạt động sự nghiệp nhưng không thể thu được tiền từ khách hàng, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp y tế, dẫn đến rất nhiều khó khăn trong duy trì dòng tiền hoạt động của đơn vị.

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN

Trong giai đoạn 2016-2021, tỉnh Bình Phước đã thực hiện vay để bù đắp bội chi cho Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - tiểu dự án tỉnh Bình Phước số tiền 202.048 triệu đồng (năm 2020: 102.121 triệu đồng; năm 2021: 99.927 triệu đồng).

Về chi phí lãi vay hằng năm: Chi phí về lãi vay được gốc hóa theo thỏa thuận vay lại được ký kết giữa UBND tỉnh Bình Phước và Bộ Tài chính.

Trong giai đoạn 2016-2021, tỉnh Bình Phước đã thực hiện hoàn trả khoản vay Dự án kiên cố hóa kênh mương số tiền 404.150 triệu đồng.

II. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC KHÁC

1. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn nhà nước khác ngoài NSNN:

Không có.

2. Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị được giao quản lý:

Các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước như: Quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Liên đoàn Lao động Việt Nam, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN khác quản lý như Quỹ khuyến học, Quỹ Vì người nghèo, Quỹ Bảo trợ trẻ em, Quỹ Phòng, chống tội phạm, quỹ bảo vệ môi trường,... Với chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, các quỹ huy động tối đa nguồn lực trong nhân dân nhằm cung cấp nguồn lực tài chính cho việc xử lý những biến động bất thường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và để hỗ trợ thêm cho ngân sách nhà nước trong trường hợp khó khăn về nguồn tài chính. Việc quản lý, sử dụng quỹ tuân thủ Luật ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí.

Các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN được hình thành từ chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước và được cụ thể hóa bằng các văn bản do Trung ương và địa phương ban hành, đảm bảo đủ yêu cầu, điều kiện theo quy định của pháp luật. Nguồn lực tài chính của các quỹ được hình thành từ các nguồn chính như: nguồn độc lập với NSNN, có nguồn thu nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách; NSNN cấp vốn điều lệ ban đầu khi thành lập, không hỗ trợ kinh phí hoạt động.

(1) Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước: là tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và được thành lập theo Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND tỉnh Bình Phước và hoạt động của Quỹ không vì mục đích lợi nhuận.

Về tài chính: năm 2017, nguồn kinh phí hoạt động của Quỹ do ngân sách tỉnh cấp và từ năm 2018 Quỹ tự chủ 100% về kinh phí hoạt động thường xuyên. Quỹ Bảo vệ môi trường hiện nay giữ 51,168 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn điều lệ từ nguồn NSNN cấp trong 05 năm là 10 tỷ đồng, nguồn bổ sung vốn điều lệ trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm là 557 triệu đồng;

- Tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là 40,611 tỷ đồng.

Với chức năng, nhiệm vụ là tiếp nhận vốn của ngân sách, vốn tài trợ, viện trợ, huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật để hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, hoạt động về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; Tiếp nhận, quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động theo hợp đồng ủy thác; Tiếp nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh và các loại hình ký quỹ khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, từ khi Quỹ hoạt động đến nay đơn vị chỉ thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản từ nguồn ký quỹ tạm giữ tại Ngân hàng BIDV và

thu mới hàng năm từ các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, công tác hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, hoạt động về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện do nguồn vốn ít, không đảm bảo nhu cầu vay của doanh nghiệp.

III. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Việc triển khai thực hiện Luật THTK, CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Thực hiện triển khai đồng bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công và khai thác hợp lý nguồn lực từ tài sản công. Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch. Tổ chức rà soát, sắp xếp lại tài sản công, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; tổ chức xử lý tài sản đúng pháp luật, công khai, minh bạch, không để lãng phí, thất thoát tài sản công. Trong giai đoạn 2026-2021, tỉnh Bình Phước đã ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện, quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh, như sau:⁴

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

⁴ (1) Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; được sửa đổi tại Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 nhằm đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; (2) Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 8/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Phước; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 4/5/2017; (3) Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các đơn vị sự nghiệp y tế cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (4) Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 26/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 16/10/2020; (5) Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các đơn vị sự nghiệp y tế tuyến huyện, xã thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (6) Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 6/3/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước; (7) Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (trừ lĩnh vực y tế) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước; (8) Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước; (9) Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 về việc quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Phước.



- Quy trình mua sắm phương tiện, thiết bị làm việc: thực hiện theo quy định tại Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính về Quy định việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Cơ quan tham mưu thực hiện rà soát quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ để xét duyệt tài sản cần trang bị, thay thế theo đề nghị của đơn vị sử dụng tài sản, trình người có thẩm quyền quyết định mua sắm để quyết định danh mục, số lượng và giá mua cụ thể cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Thực hiện Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 08/12/2016, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 về công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, phường, thị trấn sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Danh mục tài sản mua sắm tập trung (được thực hiện theo cách thức ký thỏa thuận khung) bao gồm các loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng: Máy vi tính xách tay, bộ máy vi tính để bàn (gồm cả thiết bị lưu điện), máy in, máy photocopy; đồ dùng, đồ chơi, thiết bị giảng dạy dùng cho giáo dục mầm non; trang thiết bị giảng dạy cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông. Việc mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh nhằm khắc phục tiêu cực trong hoạt động mua sắm công, đảm bảo công khai, minh bạch. Theo đó, thay vì tổ chức mua sắm ở nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương khác nhau, làm phát sinh nhiều chi phí tư vấn của nhiều gói thầu, thực hiện mua sắm tập trung thì chỉ có 01 cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức mua sắm, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả, rút ngắn thời gian và chi phí tổ chức mua sắm, tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong sử dụng ngân sách nhà nước; đảm bảo tài sản mua sắm được đồng bộ, bảo đảm giá mua sắm thống nhất trên cùng địa bàn tỉnh.

- Hằng năm, các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản nhà nước thực hiện công khai tài sản công theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 31/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện tốt công tác rà soát danh mục, định mức và thẩm định giá tài sản trong mua sắm tài sản đã góp phần tiết kiệm ngân sách nhà nước và thực

hiện chặt chẽ quy trình lựa chọn nhà thầu của các sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương đã tiết kiệm ngân sách là 15,4 tỷ đồng.

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng

- Tuân thủ các quy định về đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ, quy trình, thủ tục, thẩm quyền xem xét, quyết định trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Ngoài ra, để đảm bảo việc sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công

a) Tình hình thực hiện sắp xếp xe ô tô công

Thực hiện theo Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 08/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, UBND tỉnh giao Sở Tài chính tổ chức hợp thống nhất với các sở, ngành và địa phương để xử lý xe ô tô theo kết quả sắp xếp và báo cáo Bộ Tài chính. Từ sau khi Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô có hiệu lực từ ngày 25/02/2019, ngày 16/12/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3180/QĐ-UBND về việc thu hồi xe ô tô thực hiện theo Đề án Sắp xếp ô tô phục vụ công tác các chức danh và công tác chung tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Phước, UBND tỉnh đã có văn bản yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ngừng sử dụng, thực hiện thu hồi để thanh lý theo đúng quy định. Theo đó, tỉnh Bình Phước đã quyết liệt thực hiện Đề án Sắp xếp ô tô phục vụ công tác các chức danh và công tác chung tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn. Các xe dôi dư được thu hồi, bán đấu giá hoặc được điều chuyển hoán đổi cho các cơ quan, đơn vị và địa phương có xe cũ, hoạt động không hiệu quả hoặc còn thiếu xe so với tiêu chuẩn, định mức. Kết quả sắp xếp lại, xử lý xe ô tô công về cơ bản đạt được như sau:

- Xe ô tô công tác các chức danh: Số xe giữ lại tiếp tục sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức: 03 xe; số xe ô tô dôi dư phải xử lý: 01 xe; số xe ô tô dôi dư đã xử lý: 01 xe. Hình thức xử lý số xe ô tô dôi dư: Thu hồi, bán đấu giá.

- Xe ô tô công tác chung: Số xe giữ lại tiếp tục sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức: 105 xe; số xe ô tô dôi dư phải xử lý: 105 xe; số xe ô tô dôi dư đã xử lý: 105 xe. Hình thức xử lý số xe ô tô dôi dư là thu hồi, bán đấu giá, một số xe sẽ được điều chuyển hoán đổi cho các cơ quan, đơn vị và địa phương có xe cũ, hoạt động không hiệu quả hoặc còn thiếu xe so với tiêu chuẩn, định mức.

- Xe ô tô chuyên dùng: Số xe giữ lại tiếp tục sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức: 179 xe; số xe ô tô dôi dư phải xử lý là 19 xe; số xe ô tô dôi dư đã xử lý: 10 xe. Hình thức xử lý số xe ô tô dôi dư: thu hồi, bán đấu giá, một số xe được điều chuyển cho các cơ quan, đơn vị và địa phương còn thiếu xe so với tiêu chuẩn, định mức.

** Về hiệu quả về kinh tế:*

Đề án sắp xếp xe ô tô công tác các chức danh và công tác chung đang quản lý sử dụng tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện mang lại một số hiệu quả thiết thực sau:

- Đến nay đã thực hiện thanh lý đạt 91,6%, giá trị thu hồi nộp bổ sung nguồn thu cho ngân sách tỉnh 8 tỷ đồng; số còn lại tỉnh đã tiến hành bán đấu giá nhiều lần nhưng chưa thành công và sẽ tiến hành xác định lại giá để tiếp tục thực hiện thanh lý theo đúng theo quy định.

- Việc sắp xếp ô tô phục vụ công tác các chức danh và công tác chung tại các cơ quan, đơn vị đã mang lại một số hiệu quả thiết thực: Tiết kiệm cho ngân sách mỗi năm trên 12,8 tỷ đồng, các khoản giảm: Giảm chi phí quản lý, chi lương cho người lao động thực hiện lái xe với số tiền 5,88 tỷ (107 tài xế x 55 triệu đồng/người/năm); giảm chi phí sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng 5,19 tỷ đồng (107 xe x 48,5 triệu đồng/xe/năm); giảm chi phí duy trì vận hành (bảo hiểm, kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng, phí sử dụng + đường bộ) 1,82 tỷ đồng cho 107 xe ô tô (107 xe x 17 triệu đồng/xe/năm).

- Ngoài ra, khi Đề án triển khai thực hiện ngân sách hàng năm sẽ không phải bố trí kinh phí mua mới thay thế số xe thanh lý trong số 107 xe.

** Hiệu quả trong góp phần cải cách hành chính*

- Việc sắp xếp lại, tinh gọn bộ máy khi thực hiện Đề án góp phần đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng; Quyết định 999-QĐ/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW;

- Sau khi thực hiện rà soát, sắp xếp, xử lý xe ô tô theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ và thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe phục vụ công tác chung sẽ giảm 107 lái xe phục vụ trong bộ phận Văn phòng của các cơ quan, đơn vị;

- Nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng tài sản công, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu; tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai

thác sử dụng của xe ô tô hiện có; góp phần hạn chế việc sử dụng xe ô tô công không đúng quy định.

b) Tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ:

UBND tỉnh Bình Phước giao Sở Tài chính Bình Phước (cơ quan thường trực Ban chỉ đạo 167 tỉnh) chủ trì thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của một số cơ quan theo Nghị định 167. Căn cứ Kế hoạch số 123/KH-BCĐ 167 ngày 07/5/2020 của Ban Chỉ đạo 167 tỉnh Bình Phước về việc triển khai thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Phước, từ ngày 13/7/2020 đến nay, Sở Tài chính đã có văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương thực hiện Kế hoạch số 123/KH-BCĐ167 ngày 07/5/2020 của Ban Chỉ đạo 167: Công văn số 1897/STC-GCS ngày 13/7/2020, Công văn số 2625/STC-GCS ngày 28/9/2020, Công văn số 2646/STC-GCS ngày 28/9/2020, Công văn số 28/BCĐ167 ngày 08/01/2021, Công văn số 339/BCĐ167 ngày 26/02/2021, Công văn số 1135/STC-GCS ngày 24/5/2021, Công văn số 1856/STC-GCS ngày 13/7/2021, Công văn số 1914/STC-GCS ngày 16/7/2021

Kết quả thực hiện:

Đến ngày 17/11/2020, có 20/61 đơn vị (*đạt 33% chỉ tiêu đề ra*) đã hoàn chỉnh báo cáo sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; có 35/61 đơn vị đã gửi báo cáo nhưng hồ sơ chưa hoàn thiện và 06/61 đơn vị chưa báo cáo, cụ thể:

- Khối các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Đã gửi báo cáo hoàn chỉnh: 19/47 đơn vị; đã gửi báo cáo nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ: 22/47; chưa gửi báo cáo: 6/47 đơn vị

- Khối các cơ quan, đơn vị cấp huyện: Đã gửi báo cáo hoàn chỉnh: 0/11 đơn vị; đã gửi báo cáo nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ: 11/11 đơn vị; chưa gửi báo cáo: 0/11 đơn vị

- Khối doanh nghiệp: Đã hoàn thành báo cáo: 01/03 đơn vị; đã gửi báo cáo nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ: 02/03 đơn vị; chưa gửi báo cáo: 0/03 đơn vị.

Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện:

- Nhiều cơ quan, đơn vị, xã - phường chưa chủ động làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đơn vị mình quản lý; một số thửa có diện tích mảnh trích đo địa chính chênh lệch với diện tích thực địa, hiện huyện đang xác minh làm rõ nên chưa đưa vào sắp xếp.

- Ở các huyện, thị xã, thành phố do địa bàn rộng nên việc tiến hành trích đo địa chính mất nhiều thời gian, ngoài ra mảnh trích đo địa chính đang gặp vướng mắc về đơn vị ký xác nhận (giữa Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai,

phòng Tài nguyên và Môi trường và đơn vị Chi cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Một số công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh sau khi nghiệm thu, hoàn công các chủ đầu tư không bàn giao hồ sơ cho các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng công trình theo quy định. Công tác quản lý hồ sơ xây dựng, mua sắm, sửa chữa tài sản tại cơ quan, đơn vị sử dụng tài sản chưa được đảm bảo dẫn đến tình trạng thất lạc hồ sơ. Một số công trình nhà nước xây dựng trên đất của dân và đất của Công ty Công su (do Tập đoàn Cao su Việt Nam quản lý) hiện chưa có phương hướng xử lý, cụ thể: huyện Hớn Quản, thị xã Bình Long...;

- Một số các đơn vị đã tiến hành thuê đơn vị tư vấn có chức năng để thực hiện đo vẽ lại hiện trạng nhà theo hướng dẫn, nhưng do số lượng các công trình thất lạc hồ sơ pháp lý tương đối nhiều, việc đo vẽ sơ đồ nhà, công trình phải thể hiện được cơ bản về thực trạng (Mặt bằng tổng thể; mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, diện tích xây dựng, diện tích sàn, cấp công trình, năm xây dựng...) đòi hỏi nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Đơn giá đo vẽ theo Công văn số 1146/UBND-KT ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh là 5.000 đồng/m² khó thuê tư vấn thực hiện.

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng thực hiện sắp xếp nhà đất được quy định tại Điều 1 và Điều 2, của Nghị định 167. Tuy nhiên, vẫn có những ý kiến không chính thức từ một số lãnh đạo cơ quan, đơn vị cho rằng chỉ có cơ sở nhà đất công là trụ sở cơ quan, đơn vị thì mới thực hiện việc sắp xếp nhà đất theo Nghị định 167, còn các cơ sở đất công khác không phải là trụ sở thì không phải sắp xếp. Điều này đòi hỏi phải có sự thống nhất của Ban chỉ đạo trong việc chỉ đạo phạm vi và đối tượng sắp xếp.

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia

Trong những năm gần đây mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh được chú trọng đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Nhiều tuyến đường trọng điểm được sửa chữa, nâng cấp và làm mới phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng. Ưu tiên xây dựng các đường giao thông liên thông, liên xã, các tuyến đường tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu đi lại của nhân dân. Việc quản lý và bảo trì tài sản đường bộ luôn được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành.

6. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công

Không phát sinh

7. Việc xử lý tài sản các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc

- Việc xử lý tài sản các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc được thực hiện theo đúng quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công

ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Tài sản được hình thành từ các chương trình - dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trước ngày kết thúc dự án theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Ban quản lý dự án; cơ quan, đơn vị thực hiện dự án thực hiện kiểm kê tài sản phục vụ hoạt động của dự án, đề xuất phương án xử lý và báo cáo cơ quan chủ quản dự án. Cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm tổng hợp, lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gửi Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt. Ban quản lý dự án; cơ quan, đơn vị thực hiện dự án chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng theo Phương án xử lý tài sản được phê duyệt và quy định pháp luật hiện hành, không làm thất thoát, lãng phí tài sản

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

1. Sắp xếp, tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập

Đã triển khai thực hiện các nội dung theo quy định tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 39-NQ/TW và Quyết định số 999-QĐ/TU về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Với mục tiêu '4 giảm 4 tăng' giảm 138 đầu mối cấp phòng, giảm 210 lãnh đạo các cấp và 1.845 biên chế. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giảm 3 đơn vị cấp tỉnh, 21 đơn vị thuộc sở, 40 đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện. Hợp nhất Báo Bình Phước và Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước; sáp nhập 3 trường Cao đẳng thành Trường Cao đẳng Bình Phước. Thực hiện kiêm nhiệm nhiều chức danh lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh đến cấp sở, sắp xếp tinh gọn các chức danh cán bộ thôn, ấp, khu phố. Kết quả giảm chi thường xuyên trên 120 tỷ đồng/năm.

Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế giai đoạn 2016 – 2021 như sau :

- Đầu năm 2016, toàn tỉnh Bình Phước có 24.500 công chức, viên chức (trong đó: công chức là 2.266; viên chức là 22.234) và 3.050 hợp đồng;
- Đến cuối năm 2021, toàn tỉnh Bình Phước có 21.399 công chức, viên chức (trong đó: công chức là 1.811; viên chức là 19.588) và 2.853 hợp đồng ;
- Số lượng công chức, viên chức toàn tỉnh năm 2021 giảm 3.101 (trong đó: công chức giảm là 455; viên chức giảm là 2.646); hợp đồng giảm 197.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

- Tổ chức các kỳ thi tuyển dụng công chức cấp tỉnh thuộc khối Đảng - Đoàn thể, khối Nhà nước; Liên đoàn Lao động với tổng cộng 527 thí sinh tham gia. Riêng khối Nhà nước tuyển dụng 128 công chức vào làm việc tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- HĐND tỉnh Bình Phước ban hành Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 về quy định chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh Bình Phước ban hành Thông báo số 482/TB-UBND về chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2021. Theo đó, tinh ưu tiên thu hút bác sĩ hệ chính quy có bằng tốt nghiệp loại trung bình khá trở lên; bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ chuyên khoa cấp II, thạc sĩ y học, tiến sĩ y học, giáo sư y học; sinh viên đang theo học bác sĩ đa khoa hệ chính quy tại các trường đại học y; học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp THPT có nguyện vọng tham gia đào tạo bác sĩ theo địa chỉ sử dụng. Tùy thuộc vào tính cấp thiết nhu cầu bác sĩ và trình độ chuyên môn bác sĩ được thu hút mà các bác sĩ được hưởng khoản tiền trợ cấp một lần. Cụ thể như sau: Bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại trung bình khá: 100 lần mức lương cơ sở; bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại khá: 115 lần mức lương cơ sở; bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại giỏi: 135 lần mức lương cơ sở; thạc sĩ y học, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú: 165 lần mức lương cơ sở. Đối với tiến sĩ y học, bác sĩ chuyên khoa cấp II: 235 lần mức lương cơ sở; phó giáo sư: 300 lần mức lương cơ sở; giáo sư: 400 lần mức lương cơ sở.

- Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; công nhận 1.055 viên chức đạt kết quả thăng hạng từ hạng IV lên hạng III; báo cáo cơ cấu ngạch công chức hiện có và đăng ký nhu cầu thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính năm 2021 gửi Bộ Nội vụ và xây dựng Đề án thi nâng ngạch công chức năm 2021; xây dựng Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của các cơ quan, đơn vị theo quy định; triển khai thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh về dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức và giám sát tuyển dụng viên chức sự nghiệp tại 11 cơ quan, đơn vị.

- Thẩm định hồ sơ quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý giai đoạn 2020-2025 đối với 312 trường hợp trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, phê duyệt.

- Tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của ngành Nội vụ, gồm: Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước được ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định ban hành Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định ban hành Quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Ban hành hướng dẫn ký hợp đồng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động đối với các đối tượng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và khoản 1, Điều 3 của Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quản lý, sử dụng đất đai

a) Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu THPT, CLP; việc thực hiện các kế hoạch, biện pháp để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu THPT, CLP trong quản lý, sử dụng đất.

- UBND tỉnh Bình Phước đã tăng cường công tác chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục việc thực hiện Luật Đất đai, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; UBND tỉnh đã ban hành các văn bản quy định cụ thể hoá việc duyệt, giao quỹ đất đầu tư xây dựng cơ bản cho các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh, ban hành các quy định và chính sách về giá đất hàng năm, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho phù hợp với thực tiễn ở địa phương; Sở Tài nguyên và Môi trường cũng đã hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và UBND cấp huyện, xã đã xem trọng và chủ động xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, đa số các đơn vị được giao đất, cho thuê đất đã đưa vào sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và tiết kiệm đất, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường đầu tư phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, tạo bước chuyển mới trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và nâng cao nhận thức trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhà nước, của người sử dụng đất, hạn chế tối đa việc khiếu nại, tố cáo nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Để tiếp tục thực hiện việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng đất, vấn đề đặt ra là các cấp uỷ, chính quyền cần tiếp tục quán triệt sâu sắc Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai 2013 đến toàn thể cán bộ, đảng viên, nhân dân và các tổ chức được giao đất nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mình trong việc sử dụng tài nguyên đất đai. Cơ quan Nhà nước các cấp cần quan tâm bố trí nguồn lực tài chính, tập trung cho các dự án trọng điểm, tránh dàn trải, đồng thời soát xét lại quy mô, hiệu quả, năng lực tài chính của các chủ dự án. Đề cao vai trò giám sát của HĐND, Mặt trận tổ quốc, Ủy ban kiểm tra và các đoàn thể nhân dân, đầu tư cho công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm nhằm thực hiện tốt việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong thời gian tới.

b) Công tác quy hoạch sử dụng đất.

*** Cấp tỉnh:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018.



*** Cấp huyện:**

UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định phê duyệt quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện⁵.

(Phụ lục C.01 đính kèm).

c) Việc quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường, đất dịch vụ và chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

Để tổ chức quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Dự án: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới; đo chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 30/6/2016.

Dự án được thực hiện trên đất 03 Công ty quản lý, sử dụng: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước, Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long và Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (Hiện nay, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước, Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long sáp nhập thành Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước; Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé thực hiện cổ phần hoá thành Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé) tại 28 xã, thuộc các huyện Bù Đăng, Đồng Phú, Bù Gia Mập, Bù Đốp. Đến nay Dự án xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành; Cụ thể như sau:

*** Đối với Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước**

(1) Diện tích đất trước khi sắp xếp:

- Tổng diện tích quản lý : 23.881,09 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất nông nghiệp: 23.859,64 ha, trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp: 3.651,20 ha; Đất lâm nghiệp: 20.208,44 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 21,45 ha, trong đó: Đất xây dựng trụ sở: 2.91 ha; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thương mại: 16,77 ha

⁵ QĐ số 1501/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 và QĐ 2433/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thành phố Đồng Xoài; QĐ số 1526/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 và QĐ 2556/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Đồng Phú; QĐ số 1514/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 và QĐ 2573/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Bù Đăng; QĐ số 1555/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 và QĐ 2572/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thị xã Phước Long; QĐ số 1606/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 và QĐ 2571/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Chơn Thành; QĐ số 1718/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 và QĐ 2358/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Hớn Quản; QĐ số 1500/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 và QĐ 3007/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thị xã Bình Long; QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 và QĐ 2822/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Bù Đốp; QĐ số 1663/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 và QĐ 2696/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Lộc Ninh; QĐ số 1593/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 và QĐ 2657/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Bù Gia Mập; QĐ số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và QĐ 2459/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch huyện Phú Riềng.

(2) Diện tích đất Công ty đã bàn giao về cho địa phương quản lý:

Diện tích đất Công ty đã bàn giao về cho địa phương quản lý là 16.580,89 ha. Diện tích này giao cho các đơn vị sau: Quỹ An sinh xã hội, Hạt kiểm lâm Đồng Phú, UBND huyện Bù Gia Mập.

(3) Diện tích đất sau khi sắp xếp như sau:

- Tổng diện tích quản lý: 7.300,20 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất nông nghiệp: 7.280,52 ha, trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp: 3.421,44 ha; Đất lâm nghiệp: 3.859,08 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 19,68 ha, trong đó: Đất xây dựng trụ sở: 2.91 ha; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thương mại: 16.77 ha.

*** Công ty Cổ phần cao su Sông Bé**

(1) Diện tích đất trước khi sắp xếp như sau:

Tổng diện tích đất 23.205,7 ha. Trong đó:

- Diện tích đất đã được cho thuê và cấp GCNQSD đất: 2.181,1 ha.

+ Diện tích Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm: 1.409,2 ha.

+ Diện tích Nhà nước cho thuê trả tiền một lần: 771,9 ha.

- Diện tích Công ty đang quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp GCNQSD đất: 21.024,6 ha.

(2) Diện tích đất Công ty đã bàn giao về cho địa phương quản lý:

Diện tích giao về địa phương 17.793,2 ha, bao gồm:

- Đất nông nghiệp: 893,5 ha;

- Đất rừng sản xuất (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng): 14.096,9 ha;

- Đất rừng phòng hộ 2.802,8 ha.

Toàn bộ diện tích bàn giao về địa phương là diện tích đất rừng tự nhiên, diện tích đã giao khoán hoặc đang liên doanh liên kết và đất bị lấn chiếm. Hầu hết những diện tích này đã được UBND tỉnh thu hồi giao cho các đơn vị kinh tế, an ninh quốc phòng, địa phương và các dự án thuê đất, liên doanh liên kết để trồng cây công nghiệp dài ngày.

(3) Diện tích đất sau khi sắp xếp như sau:

Diện tích sau khi sắp xếp là 5.412,5 ha gồm:

- Đất nông nghiệp đã được Nhà nước cho thuê trả tiền một lần và cấp GCNQSD đất: 771,9 ha.

- Đất nông nghiệp đã được Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm và Cấp GCNQSD đất: 1145,0 ha.

- Đất nông nghiệp được giao quản lý chưa cấp GCNQSD đất: 3.495,6 ha.

Ngày 16/4/2020, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 790/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án Tăng cường Quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, Lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông, lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, Hộ gia đình cá nhân sử dụng. Hiện nay đang triển khai lập thiết kế kỹ thuật dự toán cụ thể cho các hạng mục trong Đề án.

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Tính đến năm 2021, UBND tỉnh Bình Phước đã cấp 27 Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt và 215 Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước: đối với những khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng. UBND tỉnh Bình Phước đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn là Sở Tài nguyên và Môi trường kiên quyết không tham mưu cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo khoản 4, Điều 52 Luật tài nguyên nước ngày 21/6/2012, Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Sở Tài nguyên và Môi trường đã đề nghị các doanh nghiệp tại Khu công nghiệp Chơn Thành, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc thực hiện đầu nối, sử dụng nước hệ thống cấp nước tập trung. Đồng thời, các doanh nghiệp tại Khu công nghiệp Chơn Thành, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc đã thực hiện trám lấp các giếng khoan không sử dụng.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 46 giấy phép khai thác khoáng sản, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 07 giấy phép (trong đó: Đá vôi 01 giấy phép, Puzolan 01 giấy phép, cao lanh 05 giấy phép), UBND tỉnh Bình Phước cấp 39 giấy phép (trong đó: đá xây dựng 32 giấy phép, sét gạch ngói: 04 giấy phép, cát xây dựng 01 giấy phép, than bùn 01 giấy phép, vật liệu san lấp 01 giấy phép).

Việc cấp phép hoạt động khoáng sản phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017.

5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

a) Thực trạng công tác quản lý sử dụng tài nguyên rừng, giai đoạn 2016 – 2021

- Hiện trạng rừng: tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh là 171.937,69 ha (trong đó: Rừng đặc dụng: 31.219,58 ha; Rừng phòng hộ: 43.263,0 ha; Rừng sản xuất: 97.455,11 ha).

- Giá trị xuất khẩu lâm sản (kể cả lâm sản ngoài gỗ): 0,573 tỷ USD

- Trồng rừng tập trung: 2.557ha .

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 113.899 ha (trung bình: 26.487 ha/năm).

b) Khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

- Khai thác gỗ rừng tự nhiên: Không

- Khai thác gỗ rừng trồng: 1.832 ha tương đương 219.800 m³

- Khai thác lâm sản ngoài gỗ (khai thác lồ ô): 1.918.000 cây

c) Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.

Việc quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên rừng được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch theo giai đoạn và hàng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Việc khai thác rừng chủ yếu là rừng trồng do các tổ chức ngoài quốc doanh thực hiện. Do vậy Sở Nông nghiệp và PTNT không đưa vào mục tiêu thực hiện tiết kiệm chống lãng phí của đơn vị

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo

Ngày 06/4/2021, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Kế hoạch số 117/KH-UBND về thực hiện Chương trình hành động số 05-CTr/TU ngày 18/12/2020 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình số 04-CTr/TU ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Tỉnh ủy Bình Phước về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025.

Căn cứ tình hình quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về năng lượng, trong thời gian qua, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho cơ quan chuyên môn là Sở Công thương tham mưu, ban hành một số văn bản hướng dẫn, đôn đốc, chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, cụ thể như sau: Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy chế phối hợp quản lý các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy định, đầu tư quản lý tài sản vận hành đầu nối công trình lưới điện phân phối có cấp điện áp 22KV trở xuống trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Công văn số 2158/SCT-NL ngày 24/12/2020 về việc hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện dự án điện mặt trời; Công văn số 1603/SCT-NL ngày 07/10/2020 về việc hướng dẫn triển khai Công văn số 7088/BCT-ĐL ngày 22/9/2020 của Bộ Công Thương

về việc hướng dẫn thực hiện phát triển điện mặt trời mái nhà; Công văn số 2189/SCT-NL ngày 12/10/2021 về việc Triển khai các thủ tục bàn giao tài sản các hạng mục đã hoàn thành của Dự án: Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 20130-2020;

Nhìn chung, việc lập, thẩm định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán của các dự án phát triển năng lượng được thực hiện cơ bản đúng quy trình, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật; việc thẩm định Hồ sơ bản vẽ thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán cơ bản tuân thủ theo hồ sơ thiết kế cơ sở được duyệt. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đều được tuân thủ chặt chẽ theo quy định, hạn chế được những lãng phí trong khâu khảo sát, thiết kế và lập dự toán. Tuy nhiên, đối với một số dự án có tính chất phức tạp, năng lực đơn vị tư vấn thiết kế còn hạn chế nên còn có dự án phải điều chỉnh, bổ sung dự án làm ảnh hưởng đến tiến độ của dự án.

7. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông

Kết quả thực hiện trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

- Về viễn thông và internet: Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông, Internet triển khai công tác bảo đảm an toàn và an ninh thông tin trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Phối hợp với cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về giá cước, tiêu chuẩn, chất lượng trong lĩnh vực viễn thông và Internet trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn hoàn thiện các thủ tục xây dựng cơ bản để xây dựng các công trình viễn thông theo giấy phép đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp cho doanh nghiệp, phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương và theo quy định của pháp luật; Phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông tham gia một số công đoạn trong quá trình cấp phép, giải quyết tranh chấp về kết nối và sử dụng chung cơ sở hạ tầng; Chỉ đạo các Phòng Văn hóa và Thông tin việc thanh tra, kiểm tra hoạt động và xử lý vi phạm của đại lý và người sử dụng dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn theo quy định của pháp luật...nhằm duy trì và thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường viễn thông, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp viễn thông để mang các dịch vụ viễn thông đến người sử dụng với chất lượng cao, giá cước phù hợp; duy trì và phát triển dịch vụ viễn thông công ích trên địa bàn tỉnh.

- Về tần số vô tuyến điện: Phối hợp với Cục Tần số vô tuyến điện hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phân bổ kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh; các quy định về điều kiện, kỹ thuật, điều kiện khai thác các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện. Thực hiện thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện thuộc mạng thông tin vô tuyến dùng riêng, đài phát thanh, phát hình có phạm vi hoạt động hạn chế trong địa bàn tỉnh; phối hợp với tổ chức

Tần số vô tuyến điện khu vực thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất đối với các mạng, đài khác. Xử phạt theo thẩm quyền về vi phạm hành chính đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về sử dụng thiết bị phát sóng và tần số vô tuyến điện trên địa bàn tỉnh.

8. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác

Quản lý, khai thác kho biển số xe ô tô và mô tô của Phòng CSGT Công an tỉnh và Đội CSGT Công an các huyện, thị xã, thành phố do Cục CSGT (C08 – Bộ Công an) quản lý. Khi hết biển số hệ thống sẽ tự động cập nhật để phục vụ nhân dân đến đăng ký xe. Hệ thống duy trì hoạt động tốt.

VI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DNNN

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Đến cuối năm 2021, tỉnh Bình Phước có: 04 doanh nghiệp do nhà nước quản lý, bao gồm:

- 02 công ty TNHH MTV do UBND tỉnh sở hữu 100% vốn điều lệ: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Bình Phước và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước;

- 02 công ty cổ phần do UBND tỉnh nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, gồm: Công ty cổ phần Xây dựng Bình Phước và Công ty cổ phần Cao su Sông Bé.

a) Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2016 – 2021 của 04 DNNN do địa phương quản lý như sau:

(1) Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm, Công ty phấn đấu thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Tổng doanh thu	408.766	580.354	293.419	370.882	307.322	423.951
- Doanh thu hoạt động kinh doanh	223.224	160.823	169.410	313.874	261.363	251.545
- Doanh thu hoạt động tài chính	5.079	6.849	3.454	9.240	10.549	14.303
- Doanh thu khác	180.463	412.682	120.555	47.768	35.410	158.101
2. Tổng chi phí	249.881	295.942	237.606	328.186	265.052	351.140
3. Lợi nhuận trước thuế	158.885	284.412	71.597	42.696	42.270	72.810
4. Lợi nhuận sau thuế	126.548	223.613	55.813	33.787	34.135	59.165
5. Thuế nộp NSNN	120.345	227.928	41.178	18.565	41.619	43.030
6. Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu	23,84%	39,74%	8,83%	4,15%	4,19%	7,26%



(2) Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi tỉnh Bình Phước:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Doanh thu	14.477	18.794	20.284	20.553	23.587	23.723
2. Lợi nhuận	- 231	197	897	2,279	3,707	699
3. Nộp NSNN	952	1.445	1.015	1.667	1.949	1.568

(3) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Doanh thu	1.223.200	1.289.900	1.585.900	2.129.000	2.237.300	1.832.600
2. Lợi nhuận	161.3000	161.500	164.700	330.000	242.000	292.000
3. Nộp NSNN	400.000	431.000	448.000	605.000	824.500	750.000

(4) Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Phước

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Tổng doanh thu	36.131	37.659	46.306	55.702	48.638
2. Lợi nhuận trước thuế	4.699	5.692	6.459	5.466	5.970
3. Lợi nhuận sau thuế	3.943	4.722	5.136	4.595	5.131
4. Thuế và các khoản nộp NSNN	8.407	8.667	10.041	13.081	13.863
5. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	7,34%	8,89%	10,09%	9.38%	10.06%
6. Tỷ lệ chi trả cổ tức	4,96%	5,68%	2,52%	6.00%	7.35%

Qua số liệu thống kê kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2016-2021 của 04 DNNN do tỉnh Bình Phước quản lý nêu trên cho thấy: Hầu hết kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm 2016-2021 đều có lãi, bảo toàn được nguồn vốn, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra về doanh thu, lợi nhuận và số nộp ngân sách nhà nước. Riêng năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của 02 Công ty (Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước và Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Phước). Mặc dù vậy, nhưng các Công ty đã rất cố gắng, nỗ lực để đạt được kết quả hoạt động kinh doanh có lãi, hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn, đóng góp nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Từ năm 2016-2021, 04 DNNN do tỉnh Bình Phước quản lý đã nộp ngân sách nhà nước là 4.014 tỷ đồng, riêng Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước đã nộp ngân sách nhà nước là 3.458 tỷ đồng, được tỉnh sử dụng bố trí chi đầu tư phát triển, trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế công lập, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, góp phần quan trọng trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là làm chuyển biến và nâng cao chất lượng dạy và học, công tác khám chữa bệnh; bộ mặt nông thôn ngày càng khang trang; từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

b) Việc tuân thủ các nguyên tắc trong THTK,CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hàng năm, các doanh nghiệp đều lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; ban hành Quy chế quản lý tài chính, định mức nhiên liệu phục vụ công tác, định mức chi phí quản lý, chi phí sản xuất chung; định mức sử dụng nhiên liệu, vật tư, hoá chất, bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ, thuốc bảo vệ thực vật... Để quản lý, theo dõi và khuyến khích các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cân đối các khoản chi phí phát sinh nhằm tránh thất thoát, lãng phí và tiết; có chính sách khen thưởng định kỳ, đột xuất các cá nhân, tập thể có những sáng kiến giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí cho Công ty nhằm động viên khuyến khích người lao động trong các phong trào thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, đơn vị.

Việc hạch toán kế toán, mở sổ kế toán để theo dõi, quản lý, sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được thực hiện đúng quy định; thực hiện trích lập và sử dụng các loại Quỹ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Thực hiện phân phối và nộp ngân sách Nhà nước phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước; nộp ngân sách Nhà nước từ phân chia lợi nhuận, cổ tức theo quy định hiện hành. Vốn góp của nhà nước được bảo toàn, thực hiện quản lý theo đúng quy chế quản lý tài chính và được sử dụng đúng mục đích quy định

Hầu hết các doanh nghiệp đều tuân thủ và chấp hành các quy định về: thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách; đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải; các chế độ, chính sách đối với người lao động (tiền lương, tiền thưởng, BHXH, BHYT, BHTN và các chế độ khác); các chế độ, chính sách khác: tài chính, kế toán, kiểm toán, báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính, các báo cáo khác, thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra và các chế độ, chính sách khác.



- Kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động, chi phí quản lý, triệt để tiết kiệm chi phí thường xuyên, nhất là trong các khoản chi: tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, khánh thành, tiếp khách ... thực hiện các biện pháp phù hợp, hiệu quả để tiết kiệm triệt để chi phí nhiên liệu công tác các phòng ban phải phối hợp cùng nhau khi có chung một điểm đến tranh tình trạng mỗi người một xe nhằm gây lãng phí không cần thiết, có định mức nhiên liệu cho từng phòng ban đơn vị trong chi phí nhiên liệu công tác, tiết kiệm điện nước, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc và các chi phí khác.

- Qua kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm của các doanh nghiệp hầu hết đều đạt và vượt mức các chỉ tiêu đề ra, tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu qua các năm phản ánh doanh nghiệp sử dụng vốn Chủ sở hữu có hiệu quả; doanh nghiệp quản lý tốt dòng tiền, định mức tiêu hao nhiên liệu, tiết kiệm chi phí để giảm giá thành tăng lợi nhuận.

- Kết quả thực hành TK, CLP giai đoạn 2016-2021 của 04 DNNN do địa phương quản lý như sau:

(1) Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

+ Tiết kiệm chi phí giá thành sản xuất kinh doanh: 3.732 triệu đồng (trong đó: tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh: 1.910 triệu đồng; tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng: 1.822 triệu đồng).

+ Tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng: 570 triệu đồng (trong đó: Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán: 170 triệu đồng; thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh: 147 triệu đồng; thực hiện đầu tư, thi công: 127 triệu đồng; thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 126 triệu đồng).

(2) Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi tỉnh Bình Phước: 0

(3) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước:

+ Tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng: 527 triệu đồng (tiết kiệm trong thực hiện đầu tư, thi công).

(4) Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Phước

- Tiết kiệm chi phí giá thành sản xuất kinh doanh: 24.399 triệu đồng (tiết kiệm nguyên, vật liệu)

(Đính kèm Phụ lục B.09)

2. Việc THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước

Nguồn vốn Chủ sở hữu tại công ty được bảo toàn và phát triển, thực hiện nghiêm túc công tác quản lý công nợ theo quy chế đã ban hành, xử lý thu hồi kịp thời các khoản nợ phải thu theo quy định.

Các Doanh nghiệp sử dụng vốn NSNN luôn quan tâm chỉ đạo, giám sát quá trình triển khai thực hiện các dự án từ nguồn vốn ngân sách cấp, nhằm đảm bảo thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây

dựng, phát huy hiệu quả nguồn vốn. Việc quản lý sử dụng vốn đầu tư các dự án theo kế hoạch từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước được thực hiện đúng trình tự. Việc thanh toán khối lượng hoàn thành với các nhà thầu được thực hiện đúng trình tự quy định của Luật đầu tư công, Luật xây dựng, Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan. Trong quá trình thực hiện, luôn tính toán hiệu quả kinh tế, đề xuất các giải pháp kỹ thuật mang lại hiệu quả tối ưu cho các dự án đầu tư xây dựng.

Quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư từ khi có chủ trương đầu tư, tham mưu lãnh đạo tránh việc đầu tư các dự án không có hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư để điều chỉnh, xử lý kịp thời những sai phạm trong thi công. Đồng thời rà soát kết quả tình hình thực hiện các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư còn tồn đọng, vướng mắc kéo dài để tập trung giải quyết, đề xuất các sở, ngành liên quan tháo gỡ những khó khăn nhằm đảm bảo thời gian, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư XDCB kịp thời, sớm đưa công trình vào sử dụng. Không tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, khánh thành các công trình.

(Đính kèm Phụ lục B.09).

3. Công tác cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước

a) Năm 2016, tỉnh Bình Phước có 05 Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh sở hữu 100% vốn điều lệ, gồm: Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước; Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước; Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé; Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Bình Phước; Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước.

b) *Về công tác sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp:*

- Trong giai đoạn 2016-2021, tỉnh Bình Phước thực hiện hoàn thành công tác cổ phần hóa đối với 03 Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh sở hữu 100% vốn điều lệ, cụ thể:

+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Phước, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp là 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2015; Chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2017.

+ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp là 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2015; Chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2017.

+ Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp là 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2017; Chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2019.

- Theo Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Bình Phước được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số

2715/QĐ-UBND ngày 16/12/2014, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Bình Phước phải thực hiện thoái vốn đối với 03 dự án, gồm: Dự án BOT Quốc lộ 13 Chơn Thành – Bình Long; Dự án BOT Quốc lộ 14 Đồng Xoài – Chơn Thành; Dự án Khách sạn BomBo.

+ Kết quả thực hiện đến năm 2021: Công ty đã thu hồi 100% vốn góp vào Dự án BOT Quốc lộ 14 Đồng Xoài – Chơn Thành, chưa hoàn thành việc rút tên khỏi Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 14 Đồng Xoài – Chơn Thành; Chưa hoàn thành việc thoái vốn tại Dự án BOT Quốc lộ 13 Chơn Thành – Bình Long, Dự án đầu tư xây dựng khách sạn BomBo.

+ Ngày 23/9/2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước giai đoạn 2021-2025. Theo Đề án tái cơ cấu, kế hoạch thực hiện thoái vốn nhà nước tại các dự án. Theo đó: Thoái phần vốn góp vào Dự án BOT Quốc lộ 13 Chơn Thành – Bình Long, dự kiến hoàn thành trước ngày 31/3/2023; Công ty đã thu hồi đủ 100% vốn góp vào Dự án BOT Quốc lộ 14 Đồng Xoài – Chơn Thành, dự kiến hoàn thành việc rút tên khỏi Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 14 Đồng Xoài – Chơn Thành trước ngày 31/12/2022; Dự án đầu tư xây dựng khách sạn BomBo: Dự kiến hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Dự án Khách sạn BomBo trước ngày 31/12/2022.

c) Về công tác thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của UBND tỉnh Bình Phước

Ngày 17/8/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1232/QĐ-TTg quyết định Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước và Công ty cổ phần Xây dựng Bình Phước thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty trong năm 2018. Tỉnh Bình Phước thực hiện quy trình thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước. Ngày 25/6/2019, tỉnh đã thực hiện chuyển nhượng thành công 100% vốn nhà nước tại Công ty thông qua hình thức đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đối với công tác thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Xây dựng Bình Phước đến nay vẫn chưa thực hiện thành công do không có người mua. Tỉnh đang tiếp tục thực hiện thoái 100% vốn nhà nước tại Công ty theo chủ trương tại Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 580/VPCP-ĐMDN ngày 23/01/2021 của Văn phòng Chính phủ.

4. Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

- Năm 2016, tỉnh Bình Phước có 05 Doanh nghiệp Nhà nước (như đã báo cáo tại khoản 3 mục này).

- Đến cuối năm 2021, tỉnh Bình Phước có: 02 công ty TNHH MTV do UBND tỉnh sở hữu 100% vốn điều lệ, gồm: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Bình Phước, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước; 02 công ty cổ phần do UBND tỉnh nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, gồm: Công ty cổ phần Xây dựng Bình Phước, Công ty cổ phần Cao su Sông Bé.

5. Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước:

Việc quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại các công ty được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp. Công tác giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp được thực hiện đúng nội dung và thời gian quy định theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

Việc quản lý sử dụng vốn đầu tư các dự án theo kế hoạch từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước được các doanh nghiệp thực hiện đúng trình tự. Các doanh nghiệp đã xây dựng kế hoạch tài chính năm chú trọng việc tiết kiệm chi phí, sử dụng vốn hiệu quả, đúng mục đích, phục vụ thiết thực cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Việc quản lý tài sản nhà nước tại doanh nghiệp được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm duy tu, bảo dưỡng các công trình, chống xuống cấp để duy trì ổn định và phát huy hiệu quả công trình. Lãnh đạo các doanh nghiệp tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tận dụng tối đa máy móc, thiết bị kết hợp các biện pháp để bảo đảm an toàn công trình, hạn chế thấp nhất việc mua sắm mới trang thiết bị, sử dụng đồ dùng, dụng cụ, phương tiện làm việc một cách hợp lý, không để xảy ra tình trạng lãng phí trong đơn vị.

6. Xử lý vi phạm

Giai đoạn 2016-2021, không có trường hợp sai phạm trong việc quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

D. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP TẠI SỞ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP.

Trong giai đoạn năm 2016 - 2021, nhằm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí; các chế độ, tiêu chuẩn, chính sách của nhà nước và địa phương quy định; kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí và thực hiện Chương trình THTK, CLP trên địa bàn tỉnh hàng năm và giai đoạn 2016 - 2021, UBND tỉnh đã giao cho các đơn vị tự chủ động thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền được giao.

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo quy định, các cơ quan, đơn vị tổ chức chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Lãnh

đạo các đơn vị luôn nghiêm túc thực hiện và nêu cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu trong việc lãnh đạo, điều hành cơ quan. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra của các đơn vị và địa phương luôn gắn liền với công tác phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí nhằm chấn chỉnh, uốn nắn kịp thời những tồn tại, hạn chế nhất là các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực tham nhũng, lãng phí.

Theo báo cáo của các đơn vị và báo cáo của Thanh tra tỉnh, việc thanh kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí của các đơn vị hiện nay chủ yếu được lồng ghép trong nhiệm vụ thanh tra kinh tế - xã hội của các cơ quan có thẩm quyền và kiểm tra nội bộ thông qua công khai tài chính tại Hội nghị cán bộ công chức được tổ chức hằng năm để toàn thể cán bộ công chức giám sát, kiểm tra. Do vậy, trong giai đoạn 2016-2021, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước không có thực hiện các cuộc thanh tra chuyên đề về việc THPT, CLP mà chỉ thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí vào các cuộc thanh tra về kinh tế - xã hội, thanh tra chuyên ngành của các cơ quan có thẩm quyền, kiểm tra hành chính và kiểm tra nội bộ.

2. Kết quả thanh tra và việc thực hiện kết luận thanh tra liên quan đến thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn năm 2016 – 2021

a) Kết quả thanh tra kinh tế - xã hội, thanh tra chuyên ngành, thanh tra hành chính có liên quan đến THPT, CLP giai đoạn năm 2016-2021

- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra đã triển khai thực hiện: 33 cuộc;
- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra đã hoàn thành: 33 cuộc;
- Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra: 141 đơn vị;
- Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có vi phạm được phát hiện: 31 đơn vị;
- Tổng giá trị tiền, tài sản sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát: 4.921 triệu đồng;
- Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi: 4.921 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục B.01)

b) Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

(1) Quản lý, sử dụng đất

- Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật: 483.024 m²;
- Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi: 473.673 m²;
- Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được: 2.103 triệu đồng.

(2) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác

- Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên: 59 vụ

- Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được: 2.681 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục B.01)

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Được sự quan tâm và chỉ đạo sâu sát của các cấp chính quyền, công tác chỉ đạo, điều hành, ban hành Chương trình THPTK, CLP được triển khai chủ động, kịp thời, tạo tiền đề thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện trên toàn địa bàn tỉnh Bình Phước. Qua nội dung báo cáo nêu trên, cho thấy công tác THPTK, CLP trên địa bàn tỉnh trong thời gian vừa qua đã đạt được kết quả rất khả quan, quản lý chặt chẽ nguồn thu, nhiều nội dung chỉ được giảm, ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng nhất là trong bối cảnh dịch covid 19 diễn biến phức tạp. Việc mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong khu vực nhà nước; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng tiếp tục được cải thiện tốt. Đất đai, tài nguyên khoáng sản từng bước được quản lý, khai thác, sử dụng chặt chẽ, hiệu quả, góp phần chống thất thoát, lãng phí tiền và tài sản nhà nước.

Thực hiện tốt tuyên truyền và phổ biến rộng rãi, người lao động nói chung đã có ý thức tiết kiệm trong mọi hoạt động thường xuyên tại cơ quan, đơn vị, sử dụng tiết kiệm và không gây lãng phí các tài sản được cấp phát, sử dụng đúng mục đích những tài sản công góp phần tiết kiệm cho ngân sách nhà nước. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày càng có ý thức và trách nhiệm hơn trong các hoạt động của mình để từng bước kiểm soát được việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Công tác cải cách hành chính được triển khai thực hiện có nhiều chuyển biến; đã triển khai thực hiện rà soát văn bản pháp quy, thực hiện cải cách các thủ tục hành chính nhằm cắt giảm thủ tục không gây lãng phí về thời gian và thủ tục; thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, từng bước nâng cao uy tín của chính quyền trong công tác quản lý nhà nước.

Việc xây dựng định mức, tiêu chuẩn, chế độ được triển khai tích cực, góp phần hoàn thiện pháp lý hơn cho công tác THPTK, CLP tại địa phương; quản lý chặt chẽ nguồn thu, nhiều nội dung chỉ được tiết giảm, ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng. Việc mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng tiếp tục được cải thiện. Đất đai, tài nguyên khoáng sản từng bước được quản lý, khai thác, sử dụng chặt chẽ, hiệu quả, góp phần chống thất thoát, lãng phí. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp nhà nước



Thực hiện tốt các quy định về công khai tài chính đối với các cấp ngân sách, từ khâu phân bổ dự toán đến khâu quyết toán hàng năm, kế hoạch xây dựng cơ bản... để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

II. CÁC TÒN TẠI, HẠN CHẾ

Về công tác tuyên truyền: Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về THTK, CLP có tính chất lồng ghép, chưa tổ chức được nhiều lớp tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về THTK, CLP theo chuyên đề.

Về công tác báo cáo kết quả THTK, CLP hàng năm tại các Sở, ngành, đơn vị, địa phương đã có lập, gửi Chương trình và Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tuy nhiên một số đơn vị có chất lượng nội dung báo cáo chưa đạt yêu cầu, không có số liệu cụ thể và chưa đánh giá được kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; giải pháp thực hiện chưa cụ thể, thiết thực.

Về công tác thanh tra, kiểm tra: Công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ liên quan đến công tác THTK, CLP tại các đơn vị chủ yếu được lồng ghép vào các cuộc thanh tra chuyên ngành, kiểm tra hành chính, giám sát nội bộ tại đơn vị, mặc dù những năm gần đây nội dung này đã được quan tâm nhưng chưa tập trung chuyên sâu, trọng điểm nên công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa đạt hiệu quả cao.

PHẦN II

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

I. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu trong THTK, CLP; tăng cường công tác tổ chức thực hành THTK, CLP trên các lĩnh vực; tăng cường thực hiện công khai, nâng cao hiệu quả giám sát; thường xuyên kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa quản lý; gắn kết thực hành tiết kiệm, chống lãng phí với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu tiết kiệm theo điều kiện thực tế để thực hiện tốt Chương trình hành động THTK, CLP của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; hạn chế và đẩy lùi lãng phí đang diễn ra trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội

hiện nay; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách, sử dụng tài sản công, sử dụng thời gian lao động; tập trung xây dựng các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm phát huy cao nhất mọi nguồn lực thực hiện các mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật liên quan đến THTK, CLP

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, đơn giá còn thiếu, chưa phù hợp với thực tiễn. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định chồng chéo, không còn phù hợp.

Tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân về vai trò quan trọng của thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và ý thức, trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2021-2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước, tổ chức triển khai toàn diện công tác THTK, CLP trong phạm vi ngành, lĩnh vực địa phương quản lý, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

+ Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ.

+ Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện công tác THTK, CLP.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác của bộ máy hành chính. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Đề án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 999/QĐ-TU ngày 10/04/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

+ Đẩy mạnh ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý hành chính, giảm thủ tục phiền hà, tiết kiệm và mang lại sự hài lòng cho người dân và doanh nghiệp.

2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong THTK, CLP

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên đề về xây dựng và thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công; xử lý nghiêm CBCS gây lãng phí trong việc quản lý, sử dụng tài sản.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Việc triển khai, phổ biến pháp luật về THTK, CLP cần được phổ biến, nhân rộng bằng các phương tiện thông tin đại chúng, qua báo đài nhằm tăng



cường hiệu biết và nâng cao nhận thức về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của từng cán bộ công chức, của từng người dân.

Cần có biện pháp khuyến khích, khen thưởng kịp thời đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ công chức, nhân dân có ý thức tổ chức tiết kiệm có hiệu quả các nguồn lực nhà nước; hoặc chế tài đối với cán bộ công chức hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị gây thất thoát, lãng phí các nguồn lực nhà nước.

(Đính kèm các Phụ lục: A, B.01, B.02, B.03, B.03a, B.03b, B.04, B.05, B.06, B.07, B.08, B.09, B.10, B.11, C.01, C.02, C.03, C.04, C.05, C.06, C.07, C.08, C.09, C.10, C.11).

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2021./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, Phòng TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trần Tuệ Hiền

**TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
I	NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ			
II	NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH, HUYỆN			
III	CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG			
1	Chương trình số 98/CTr-UBND ngày 28/4/2016 về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016	x		
2	Chương trình số 293a/CTr-UBND ngày 29/12/2017 về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2017	x		
3	Chương trình số 1388/CTr-UBND ngày 14/06/2018 về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018	x		
4	Chương trình số 90/CTr-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019	x		
5	Chương trình số 119/CTr-UBND ngày 05/5/2020 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020	x		
6	Chương trình số 96/CTr-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021	x		
IV	QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, HUYỆN			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỂM, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ															
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	72	72	69	69	69	69	69	69	78	74	142	142	499	495
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản									8	8	3	3	11	11
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	3	3	5	5	6	6	6	6	12	12	6	5	38	37
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ		1		1		2		3	2	1	1	1	3	9
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	164	164	159	159	384	384	301	301	91	91	362	268	1.461	1.367
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)															
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN															
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng											1.375	1.375	1.375	1.375
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	100.112	100.112	110.160	110.160	110.987	110.987	116.260	116.260	125.619	125.619	139.377	139.377	702.515	702.515
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng									55	55			55	55
1.4	Các nội dung khác															
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		4.398	4.398	3.118	3.118	4.276	4.276	6.342	6.342	41.233	43.776	31.970	39.215	91.337	101.125
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		1.368	1.368	1.368	1.368	2.183	2.183	4.181	4.181	5.138	4.434	4.293	4.390	18.531	17.924
	Tiết kiệm vận phòng phẩm	triệu đồng	230	230	230	230	430	430	730	730	711	623	516	567	2.847	2.810
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	125	125	125	125	145	145	205	205	708	463	350	291	1.658	1.355
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	211	211	211	211	246	246	411	411	1.076	936	715	672	2.870	2.708
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	321	321	321	321	421	421	821	821	403	268	861	1.023	3.148	3.175
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng									327	204	92	123	418	327
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	241	241	241	241	441	441	741	741	654	395	553	564	2.871	2.623
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	97	97	97	97	297	297	597	597	281	618	898	871	2.267	2.577
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	143	143	143	143	203	203	676	676	339	266	106	72	1.610	1.504
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng									640	642	203	205	843	847
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	608	608	-	-	-	-	-	-	395	527	1.852	1.834	2.855	2.969
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	478	478							395	527	150	123	1.023	1.128
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	130	130							-	-	1.702	1.711	1.832	1.841
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	130	130									33	34	163	164
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng														
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng														
	Các nội dung khác												1.669	1.677	1.669	1.677
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	1798	1798	946	946	944	944	899	899	31.788	34.763	18.410	25.270	54.785	64.620
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng											550	525	550	525
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng														
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	524	524	804	804	1029	1029	1128	1128	3.218	3.218	5.859	5.959	12.562	12.662
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	100	100			120	120	134	134	694	834	1.006	1.237	2.054	2.425
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ															
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	72	72	69	69	69	69	69	69					279	279

[illegible]

2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	23	14	8	6	7	1	59
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	820	546	472	142	688	13	2.681
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được								
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án							
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng							
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt								
4	Các nội dung khác								
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước								
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ							
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng							
3	Các nội dung khác								
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp								
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh								
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng							
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng							
	Tiết kiệm điện	Kwh							
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)							
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng							
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng							
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng							
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng							
2	Quản lý đầu tư xây dựng								
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án							
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án							
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được								
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng							
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	triệu đồng							
	Thực hiện đấu thầu, thi công	triệu đồng							
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng							
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn								
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án							
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng							
2.5	Các nội dung khác								
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN								
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng							
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng							
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng							
4	Mua sắm tài sản, phương tiện								
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con								
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc							
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc							
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng							
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc							
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng							
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc							
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc							
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng							
5	Nợ phải thu khó đòi								
	Số đầu kỳ	triệu đồng							
	Số cuối kỳ	triệu đồng							
6	Vốn chủ sở hữu								
	Số đầu năm	triệu đồng							
	Số cuối kỳ	triệu đồng							
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân								
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ							
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ							
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP								

1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	7	7	7	7	5	5	4	4	5	5	5	5	33	33
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc	7	7	7	7	5	5	4	4	5	5	6	6	34	34
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	25	25	24	24	32	32	17	17	31	31	12	12	141	141
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lỗi sai, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	6	6	7	7	6	6	4	4	5	5	3	3	31	31
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng		606,04		901,11		1176,05		368,98		1.206		663	-	4.921
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng		606,04		901,11		1176,05		368,98		1.206		663	-	4.921

[illegible]



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)									
1	Số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án	17	50	86	119	100	118	123	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	5	12	4	4	8	6	3	
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án			15	20	40	23	29	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án	12	38	67	95	52	89	91	
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng	2,43	71,45	94,30	55,06	68,38	58,97	67,70	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	1,00							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng			63	20	40	23	20,94	
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng	1,43	71,45	31,30	35,06	28,38	35,97	46,77	
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	5							
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án		9	71	32	53	32	45	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án	11	30	59	85	38	79	74	
II	CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)									
1	Tổng số	dự án	362,00	403,00	452,00	500,00	659,00	802,00	693,00	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	59	55	44	10	1	1	1	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án	35	18	22	8				

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án	118	112	171	201	214	254	170	
	<i>trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>	118	90	136	145	114	159	94	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án	165	215	236	288	443	546	506	
	<i>trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>	125	82	141	132	230	389	83	
d	Số dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án	20	21	1	1	1	1	16	
	<i>- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>dự án</i>	20	3	1	1	1	1	16	
	<i>- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>dự án</i>		18						
2	TMĐT các dự án THĐT trong kỳ	tỷ đồng	833,77	3.411,82	3.852,97	4.231,91	4.745,41	4.277,70	7.521,70	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	128,70	1.543,29	366,16	62,67				
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	103,70	1.133,25	103,73	57,17				
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng	315,96	307,14	1.510,57	1.346,63	2.681,65	1.900,49	2.962,88	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	315,96	229,14	208,63	422,32	522,03	809,73	540,90	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng	389,10	435,54	927,21	1.768,07	2.058,26	2.371,71	2.979,60	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	218,40	201,54	436,76	441,14	745,30	1.087,88	957,31	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng	-	1.125,86	1.049,04	1.054,54	5,50	5,50	1.579,22	
	<i>- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		1.125,86	1.049,04	1.054,54	5,50	5,50	1.579,22	
	<i>- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>								
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	tỷ đồng	648,79	1.175,08	1.534,76	2.546,01	3.573,14	3.059,61	3.866,58	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	14,29	369,96	229,36	260,41	157,37	28,19		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	14,29	8,77	3,54	1,68				
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng	225,20	62,95	196,94	687,73	1.404,56	746,45	1.176,97	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	225,20	62,95	125,50	317,80	152,36	420,57	914,22	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng	409,30	448,98	916,87	1.596,97	2.010,61	2.284,56	2.246,21	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	238,60	306,22	594,21	966,50	1.178,72	1.372,87	1.148,14	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng	-	293,20	191,60	0,90	0,60	0,40	443,40	
	<i>- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		293,20	191,60	0,90	0,60	0,40	443,40	
	<i>- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>								
4	Giá trị KL thực hiện	tỷ đồng	583,70	879,23	1.422,74	3.151,74	4.208,67	4.055,11	4.519,37	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	1,11	59,55	91,71	17,51				
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	1,11	6,60	3,37	1,17				
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng	221,59	411,46	594,14	1.748,39	2.329,49	2.044,98	2.906,18	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	221,59	411,46	490,67	1.393,05	1.129,10	1.569,20	2.194,95	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng	361,00	408,11	736,89	1.385,72	1.879,18	2.009,73	1.509,19	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	190,29	273,41	495,58	942,41	1.141,11	1.185,67	1.183,05	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng	-	0,11	-	0,12	-	0,39	104,00	
	<i>- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		0,11		0,12		0,39	104,00	
	<i>- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>								
5	Giá trị đã giải ngân	tỷ đồng	578,56	1.164,87	1.417,61	3.331,97	4.345,83	4.074,96	4.595,26	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	1,11	335,18	137,40	212,14	152,95	22,08		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	1,11	3,55	2,32	0,97				
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng	216,45	412,82	576,16	1.716,90	2.339,18	2.039,84	2.818,83	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	216,45	412,82	491,50	1.391,10	1.146,28	1.459,25	2.200,66	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng	361,00	416,87	704,05	1.402,94	1.853,70	2.013,05	1.776,42	
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>	190,29	294,54	415,12	938,80	1.147,81	1.175,79	1.057,18	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng	-	0,11	-	0,12	-	0,39	104,00	
	<i>- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>		0,11		0,12		0,39	104,00	
	<i>- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>tỷ đồng</i>								
III	CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THBT	dự án								
1	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó:	dự án								
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án								
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>- Số dự án điều chỉnh một lần</i>	<i>dự án</i>								
	<i>- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên</i>	<i>dự án</i>								
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án	7	-	-	3	3	5	17,00	
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>- Số dự án điều chỉnh một lần</i>	<i>dự án</i>	7			3	3	5	15	
	<i>- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên</i>	<i>dự án</i>							2	
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án	-	1	2	3	7	6	20	
	<i>Trong đó:</i>									



TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
c.1	Số dự án điều chỉnh một lần	dự án		1	2	3	5	5	17	
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án							1	
c.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án					2	1	3	
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án					1			
d	Số dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư	dự án	7	-	5	2	6	6	11	
	Trong đó:									
d.1	Số dự án điều chỉnh một lần, gồm:	dự án	7		5	2	6	6	10	
	- Số dự án	dự án	7		5	2	6	6	10	
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng	10,00		7,46	0,24	40,13	112,11	13,52	
d.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên, gồm	dự án							1	
	- Số dự án	dự án							1	
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng							4,23	
đ	Số dự án điều chỉnh các nội dung khác	dự án								
2	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án		9	21	30	21	18	7	
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án		9	21	30	21	18	7	
b	Số dự án phát hiện có sai phạm đã kiến nghị xử lý cán bộ, cá nhân liên quan	dự án								
	- Hình sự	dự án								
	- Cảnh cáo	dự án								
	- Khiển trách	dự án								
	- Hình thức xử lý khác	tỷ đồng								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	dự án		0,01	0,79	1,41	8,60	18,52	15,10	
3	Tổng số dự án phải dừng thực hiện, trong đó:	dự án								
a	Số dự án phải tạm dừng trên 12 tháng	dự án			1	1	3	4		
b	Số dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng	1					1		
	- TMDT các dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng	3					3		
	- Tổng chi phí đã thực hiện		1					1		
	- Tổng chi phí đã giải ngân		1					1		
4	Công tác đấu thầu	gói thầu								
a	Tổng số gói thầu đã thực hiện đấu thầu	gói thầu	302	571	421	922	791	710	928	
	- Thành công	gói thầu	302	571	421	921	790	710	928	
	- Không thành công					1	1			
b	Các gói thầu thực hiện trong kỳ	gói thầu	302	203	197	528	509	549	471	
	- Tổng số	tỷ đồng								
	- Giá trị dự toán	tỷ đồng	183,60	705,57	761,04	1.578,92	1.928,22	4.090,68	3.755,71	
	- Giá trị trúng thầu	tỷ đồng	183,60	701,04	754,98	1.563,17	1.855,19	3.999,78	3.725,77	
	- Giá trị hợp đồng	gói thầu	182,60	701,04	754,98	1.563,17	1.855,19	3.999,81	3.725,77	
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu	-	1	4	5	4	4	6	
	- Điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu		1	2	3	2	2	3	
	- Điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh toán	gói thầu			2	2	2	2	3	
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
d	Số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu		41	95	394	134	144	300	
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu		40	93	391	132	142	297	
	- Chậm tiến độ.	gói thầu		1	2	3	2	2	3	
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện.									
IV	DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG									
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án								
a	Số lượng	dự án	92	101	135	178	224	445	261	
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng	121	62,83	183,96	414,76	437,15	832,13	1.216,99	
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng	37	102,24	165,58	337,76	501,04	770,78	662,99	
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án	84	76,47	122,29	180,27	112,15	355,14	188	
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án	84	94	72	116	168	392	228	
a	Đúng thời hạn	dự án	84	75	67	112	156	390	219	
b	Không đúng thời hạn	dự án		19	5	4	12	2	9	
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án								
a	Số lượng dự án	dự án								
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng								

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh <i>Trường hợp điều chỉnh Dự án thống kê đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo</i>							
		Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	
			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:					
				Vốn NSNN			Vốn khác					Vốn NSNN		Vốn khác			
				Vốn NSTW		NSDP						Vốn NSTW					NSDP
				Trong nước	Nước ngoài							Trong nước	Nước ngoài				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án																
																	
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án																
																	
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án																
																	
II	DỰ ÁN NHÓM A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án																
																	
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án																
																	
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án																
																	

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015										Giai đoạn 2016-2020									
		Số vốn đã bố trí						Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân			
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN			Vốn khác	Vốn NSNN			Vốn khác					
			Vốn NSTW		NSDP				NSTW				NSDP	NSTW				NSDP			
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài				Trong nước					Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																				
	Dự án																				
																					
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án																				
																					
3	Dự án KCM năm 2021																				
	Dự án																				
																					
II	DỰ ÁN NHÓM A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																				
	Dự án																				
																					
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án																				
																					
3	Dự án KCM năm 2021																				
	Dự án																				
																					

TT	Danh mục dự án	Năm 2021										Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn	
		Kế hoạch vốn						Khối lượng thực hiện	Giải ngân					
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số		Trong đó:					
			Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN					
			NSTW		NSDP				NSTW		NSDP			
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài				
1	2	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước													
	Dự án													
														
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020													
	Dự án													
														
3	Dự án KCM năm 2021													
	Dự án													
														
II	DỰ ÁN NHÓM A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước													
	Dự án													
														
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020													
	Dự án													
														
3	Dự án KCM năm 2021													
	Dự án													
														

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh <i>Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kể đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo</i>						
			Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
					Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư					Vốn Nhà nước				Vốn huy động khu vực tư
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN	Vốn NN khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án															
																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án															
																
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án															
																
II	DỰ ÁN NHÓM A															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án															
																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án															
																
3	Dự án KCM năm 2021															

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh						
			Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT		
				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
					Vốn Nhà nước						Vốn huy động khu vực tư	Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư		
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN	Vốn NN khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Dự án															
																
III	DỰ ÁN NHÓM B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án															
																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án															
																
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án															
IV	DỰ ÁN NHÓM C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án															
																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án															
																
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án															
																

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015								Giai đoạn 2016-2020								
		Số vốn đã bố trí					Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân		
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:		
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực			Vốn Nhà nước			Vốn huy động khu vực		Vốn Nhà nước					
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác	NSNN			Vốn NN khác		
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																	
	Dự án																	
																		
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																	
	Dự án																	
																		
3	Dự án KCM năm 2021																	
	Dự án																	
																		
II	DỰ ÁN NHÓM A																	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																	
	Dự án																	
																		
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																	
	Dự án																	
																		
3	Dự án KCM năm 2021																	

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015								Giai đoạn 2016-2020								
		Số vốn đã bố trí					Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân		
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu vực tư	Tổng số		Trong đó:		
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực			Vốn Nhà nước			Vốn Nhà nước							
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác						
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	
	Dự án																	
																		
III	DỰ ÁN NHÓM B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																	
	Dự án																	
																		
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																	
	Dự án																	
																		
3	Dự án KCM năm 2021																	
	Dự án																	
IV	DỰ ÁN NHÓM C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																	
	Dự án																	
																		
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																	
	Dự án																	
																		
3	Dự án KCM năm 2021																	
	Dự án																	
																		

TT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn
		Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu vực tư		Tổng số	Trong đó:			
			Vốn Nhà nước					Vốn Nhà nước			
			NSNN	Vốn NN khác			NSNN	Vốn NN khác			
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án										
											
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án										
											
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án										
											
II	DỰ ÁN NHÓM A										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án										
											
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án										
											
3	Dự án KCM năm 2021										

TT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn
		Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:				
			Vốn Nhà nước				Vốn Nhà nước				
			NSNN	Vốn NN khác			NSNN	Vốn NN khác			
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	Dự án										
											
III	DỰ ÁN NHÓM B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án										
											
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án										
											
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án										
IV	DỰ ÁN NHÓM C	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án										
											
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án										
											
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án										
											

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

Phụ lục B.04(1)

Đơn vị: Dự án/ triệu đồng

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí vốn	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	3.192	8.586.969	7.558.053	402	952.079	890.737	471	1.375.033	1.356.071
	<i>Trong đó:</i>									
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	2.648	5.966.125	5.849.697	306	754.234	743.328	414	944.720	923.172
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	544	2.620.844	1.708.356	96	197.845	147.409	57	430.313	432.899
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA									
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
B	DỰ ÁN NHÓM A									
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí vốn	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
C	DỰ ÁN NHÓM B									
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước									
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020	2	50.200							
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	2	50.200							
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
D	DỰ ÁN NHÓM C									
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước	40	88.930	87.355	40	88.930	87.355			
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	38	85.180	83.730	38	85.180	83.730			
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	2	3.750	3.625	2	3.750	3.625			
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020	3.150	8.447.839	7.470.698	362	863.149	803.382	471	1.375.033	1.356.071
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	2.608	5.830.745	5.765.967	268	669.054	659.598	414	944.720	923.172
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	542	2.617.094	1.704.731	94	194.095	143.784	57	430.313	432.899

Đơn vị: Dự án/ triệu đồng

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	531	1.315.127	1.273.082	522	1.512.138	1.328.817	461	1.432.013	1.164.601	805	2.000.580	1.544.744	
	Trong đó:													
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	498	1.145.250	1.134.525	434	1.008.012	995.003	406	976.891	971.482	590	1.137.019	1.082.187	
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	33	169.877	138.557	88	504.126	333.814	55	455.123	193.120	215	863.561	462.557	
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA													
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
B	DỰ ÁN NHÓM A													
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
C	DỰ ÁN NHÓM B													
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020										2	50.200		
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định										2	50.200		
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
D	DỰ ÁN NHÓM C													
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước													
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020	531	1.315.127	1.273.082	522	1.512.138	1.328.817	461	1.432.013	1.164.601	803	1.950.380	1.544.744	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	498	1.145.250	1.134.525	434	1.008.012	995.003	406	976.891	971.482	588	1.086.819	1.082.187	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	33	169.877	138.557	88	504.126	333.814	55	455.123	193.120	215	863.561	462.557	

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
A	ĐẤT, NHÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP											
I	VỀ ĐẤT										Giấy Chứng nhận, đăng ký	
1	Tổng diện tích	m2	26.638.598	27.678.432	2.111.864.499	2.112.684.510	1.039.834	2.085.225.901	820.011			
2	Hiện trạng sử dụng						-	-	-			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	7.021.286	7.978.211	9.416.499	11.282.141	956.925	2.395.213	1.865.641			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	7.513.400	7.511.483	7.402.062	7.360.870	(1.917)	(111.338)	(41.192)			
c	Kinh doanh	m2					-	-	-			
d	Cho thuê	m2			272	272	-	272	-			
đ	Liên doanh, liên kết	m2					-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	15.661.967	15.750.707	2.098.967.304	2.097.966.750	88.740	2.083.305.338	(1.000.554)			
3	Giá trị theo sổ kế toán	1.000 đ	4.874.397.639	7.186.634.019	12.846.556.629	16.923.695.884	2.312.236.380	7.972.158.990	4.077.139.255			
II	VỀ NHÀ						-	-	-		Giấy Chứng nhận, đăng ký	
1	Tổng diện tích	m2	510.849	527.141	2.083.925.823	2.083.981.086	16.293	2.083.414.974	55.263			
2	Hiện trạng sử dụng						-	-	-			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	277.982	212.515	361.748	474.268	(65.466)	83.766	112.521			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	212.137	212.297	335.478	367.340	160	123.341	31.862			
c	Kinh doanh	m2					-	-	-			
d	Cho thuê	m2			272	272	-	272	-			
đ	Liên doanh, liên kết	m2					-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	67.981	8.837.501	2.093.176.577	2.093.045.809	8.769.520	2.093.108.596	(130.768)			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	995.521.715	1.053.971.589	1.450.289.929	1.931.055.627	58.449.874	454.768.214	480.765.698			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	977.462.267	1.036.593.375	1.422.191.583	1.888.176.300	59.131.108	444.729.316	465.984.717			
b	Nguồn khác	1.000 đ	18.059.448	17.378.214	28.098.346	42.879.327	(681.234)	10.038.898	14.780.981			
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	761.926.153	799.037.113	1.058.481.573	1.533.663.733	37.110.960	296.555.420	475.182.160			
B	XE Ô TÔ						-	-	-		Giấy Chứng nhận, đăng ký	
I	XE PHỤC VỤ CHỨC DANH						-	-	-			
1	Tổng số xe phục vụ chức danh	cái	37	37	30	25	-	(7)	(5)			
2	Hiện trạng sử dụng						-	-	-			
a	Quản lý nhà nước	cái	35	35	28	23	-	(7)	(5)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	5	5	4	4	-	(1)	-			
	- Kinh doanh	cái					-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	5	5	1	-	-	(4)	(1)			
	- Cho thuê	cái					-	-	-			
	- Liên doanh, liên kết	cái					-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái					-	-	-			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	16.426.085	14.416.641	19.117.673	18.469.211	(2.009.444)	2.691.588	(648.462)			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	15.033.045	13.371.861	15.983.333	15.334.871	(1.661.184)	950.288	(648.462)			
b	Nguồn khác	1.000 đ	1.393.040	1.044.780	3.134.340	3.134.340	(348.260)	1.741.300	-			
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	8.044.513	6.948.256	3.040.234	2.646.116	(1.096.257)	(5.004.279)	(394.118)			
II	XE PHỤC VỤ CHUNG						-	-	-		Giấy Chứng nhận, đăng ký	
1	Tổng số xe phục vụ chung	cái	56	58	74	50	2	18	(24)			
2	Hiện trạng sử dụng						-	-	-			
a	Quản lý nhà nước	cái	43	44	45	23	1	2	(22)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	13	14	29	27	1	16	(2)			
	- Kinh doanh	cái					-	-	-			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
	- Không kinh doanh	cái	13	14	29	27	1	16	(2)			
	- Cho thuê	cái					-	-	-			
	- Liên doanh, liên kết	cái					-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái					-	-	-			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	33.113.322	36.180.212	57.920.379	54.535.195	3.066.890	24.807.057	(3.385.184)			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	32.520.282	35.587.172	55.590.319	52.912.155	3.066.890	23.070.037	(2.678.164)			
b	Nguồn khác	1.000 đ	593.040	593.040	2.330.060	1.623.040	-	1.737.020	(707.020)			
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	5.287.597	4.471.925	18.128.104	2.331.680	(815.672)	12.840.507	(15.796.424)			
III	XE CHUYÊN DÙNG						-	-	-		Giấy Chứng nhận, đăng ký	
1	Tổng số xe chuyên dùng	cái	50	49	46	47	(1)	(4)	1			
2	Hiện trạng sử dụng						-	-	-			
a	Quản lý nhà nước	cái	17	17	17	17	-	-	-			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	33	32	29	30	(1)	(4)	1			
	- Kinh doanh	cái					-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	33	32	29	30	(1)	(4)	1			
	- Cho thuê	cái					-	-	-			
	- Liên doanh, liên kết	cái					-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái					-	-	-			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	42.337.446	37.443.190	32.657.863	33.546.002	(4.894.256)	(9.679.583)	888.139			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	31.924.254	31.402.094	27.164.767	25.428.176	(522.160)	(4.759.487)	(1.736.591)			
b	Nguồn khác	1.000 đ	10.413.192	6.041.096	5.493.096	8.117.826	(4.372.096)	(4.920.096)	2.624.730			
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1000 đ	22.587.639	20.883.312	14.044.177	12.424.406	(1.704.327)	(8.543.463)	(1.619.771)			
C	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (NGOÀI ĐẤT, NHÀ, XE Ô TÔ)											

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thu tương CP giao	HDND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HDND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HDND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.352.000	4.000.000	4.529.557	4.529.557	4.341.000	5.200.000	5.617.103	5.617.103	5.178.000	7.000.000	8.279.369	8.279.369
I	THU NỘI ĐỊA	3.127.000	3.616.500	3.987.696	3.987.696	3.991.000	4.730.000	4.992.553	4.992.553	4.573.000	6.364.000	7.497.686	7.497.686
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	810.000	860.000	830.607	830.607	991.700	991.700	890.216	890.216	945.000	865.000	903.338	903.338
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	91.000	117.000	125.401	125.401	129.600	129.600	218.734	218.734	120.000	260.000	332.673	332.673
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.137.000	970.000	1.000.066	1.000.066	1.033.900	1.064.000	1.170.719	1.170.719	1.250.000	1.274.000	1.168.826	1.168.826
4	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	240.000	258.995	258.995	300.000	310.000	370.153	370.153	386.000	402.000	454.470	454.470
5	Thuế bảo vệ môi trường	88.000	89.400	90.785	90.785	97.000	157.000	106.457	106.457	105.000	130.000	134.240	134.240
6	Các loại phí, lệ phí	209.000	231.000	248.134	248.134	306.000	306.000	340.629	340.629	360.000	390.000	439.406	439.406
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>150.000</i>	<i>163.000</i>	<i>189.481</i>	<i>189.481</i>	<i>220.000</i>	<i>220.000</i>	<i>244.741</i>	<i>244.741</i>	<i>250.000</i>	<i>278.000</i>	<i>343.186</i>	<i>343.186</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	371.500	611.600	815.840	815.840	486.000	1.135.000	1.275.026	1.275.026	773.000	2.276.000	3.159.772	3.159.772
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2.500	3.200	3.729	3.729	1.000	1.000	160	160			280	280
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	3.156	3.156	3.000	3.000	3.589	3.589	3.000	3.000	4.472	4.472
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	65.000	146.000	130.332	130.332	152.000	161.000	232.108	232.108	170.000	580.000	854.956	854.956
	- Thu tiền sử dụng đất	300.000	458.400	678.623	678.623	330.000	970.000	1.039.169	1.039.169	600.000	1.693.000	2.300.064	2.300.064
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN				0				0				0
8	Thu từ hoạt động xổ số		326.500	398.880	398.880	411.000	451.000	431.749	431.749	438.000	438.000	455.515	455.515
9	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	24.000	26.500	22.025	22.025	26.000	26.000	22.620	22.620	22.000	26.000	34.418	34.418
10	Thu tiền sử dụng khu vực biển				0				0				0
11	Thu khác ngân sách	165.000	134.500	187.957	187.957	201.800	151.700	157.782	157.782	150.000	161.800	280.541	280.541
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	6.500	10.000	9.006	9.006	8.000	8.000	8.468	8.468	9.000	10.200	345	345
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia				0				0	15.000	131.000	134.142	134.142
14	Thu chênh lệch thu chi của NHNN				0				0				0
II	THU TỪ ĐẦU THÔ				0				0				0



STT	CHỈ TIÊU	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thuế tương CP giao	HDND cấp tính thông qua			Thuế tương CP giao	HDND cấp tính thông qua			Thuế tương CP giao	HDND cấp tính thông qua		
III	THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	225.000	250.000	443.257	443.257	350.000	420.000	577.559	577.559	605.000	605.000	703.533	703.533
I	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	225.000	250.000	443.257	443.257	350.000	420.000	577.559	577.559	605.000	605.000	703.533	703.533
	- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động XNK	157.000	220.000	322.713	322.713	300.000	360.000	458.583	458.583	465.000	465.000	604.674	604.674
	- Thuế xuất khẩu	68.000	30.000	34.080	34.080	18.000	60.000	64.067	64.067	62.000	62.000	28.800	28.800
	- Thuế nhập khẩu			85.381	85.381	32.000		52.549	52.549	78.000	78.000	67.112	67.112
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa xuất nhập khẩu			4	4				0			64	64
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			34	34			54	54			230	230
	- Thu khác			1.045	1.045			2.306	2.306			2.653	2.653
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				0				0				0
IV	THU VIỆN TRỢ				0				0				0
V	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH		133.500	98.604	98.604		50.000	46.991	46.991		31.000	78.150	78.150

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thu tương CP giao	HDND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HDND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HDND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.777.000	9.000.000	9.106.608	9.106.608	6.877.000	10.213.500	11.609.322	11.609.322	7.602.700	13.000.000	13.674.805	13.674.805
I	THU NỘI ĐỊA	5.115.000	8.280.000	8.201.512	8.201.512	6.077.000	9.363.500	9.732.493	9.732.493	6.432.700	11.830.000	12.369.960	12.369.960
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	865.000	930.000	1.011.342	1.011.342	1.000.000	950.000	884.204	884.204	930.000	880.000	1.191.038	1.191.038
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	320.000	340.000	354.877	354.877	365.000	415.000	532.088	532.088	450.000	730.000	1.093.270	1.093.270
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.300.000	1.360.000	1.296.157	1.296.157	1.287.000	1.245.000	1.371.500	1.371.500	1.240.000	1.370.000	1.745.742	1.745.742
4	Thuế thu nhập cá nhân	475.000	485.000	483.870	483.870	510.000	518.000	608.155	608.155	520.000	630.000	943.168	943.168
5	Thuế bảo vệ môi trường	185.000	185.000	182.637	182.637	200.000	192.000	197.603	197.603	200.000	200.000	195.856	195.856
6	Các loại phí, lệ phí	436.000	447.200	500.621	500.621	465.000	477.000	543.064	543.064	480.700	580.000	738.980	738.980
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	320.000	329.200	385.193	385.193	350.000	361.000	422.585	422.585	350.000	460.000	610.296	610.296
7	Các khoản thu về nhà, đất	853.500	3.642.350	3.198.326	3.198.326	1.365.000	4.488.500	4.355.719	4.355.719	1.655.000	6.294.900	5.383.188	5.383.188
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp			351	351			340	340				0
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.500	3.700	4.657	4.657	5.000	5.000	5.013	5.013	5.000	6.200	7.399	7.399
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	250.000	953.750	1.208.292	1.208.292	460.000	1.080.000	1.026.175	1.026.175	450.000	580.000	620.011	620.011
	- Thu tiền sử dụng đất	600.000	2.684.900	1.985.026	1.985.026	900.000	3.403.500	3.324.191	3.324.191	1.200.000	5.708.700	4.755.778	4.755.778
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN												0
8	Thu từ hoạt động xổ số	460.000	569.000	609.950	609.950	600.000	760.000	831.008	831.008	700.000	850.000	756.506	756.506
9	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	35.200	93.800	72.654	72.654	84.700	87.700	67.262	67.262	55.000	74.700	88.159	88.159
10	Thu tiền sử dụng khu vực biển												0
11	Thu khác ngân sách	180.000	203.300	224.818	224.818	190.000	210.000	274.508	274.508	200.000	210.000	202.872	202.872
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	300	1.150	648	648	300	300	1.381	1.381	300	400	236	236
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000	23.200	265.612	265.612	10.000	20.000	66.001	66.001	1700	10.000	30.945	30.945
14	Thu chênh lệch thu chi của NHNN												0
II	THU TỪ DẦU THÔ												0

STT	CHỈ TIÊU	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thu tương CP giao	HĐND cấp tính thông qua			Thu tương CP giao	HĐND cấp tính thông qua			Thu tương CP giao	HĐND cấp tính thông qua		
III	THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	662.000	700.000	867.432	867.432	800.000	850.000	1.869.519	1.869.519	1.170.000	1.170.000	1.287.212	1.287.212
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	662.000	700.000	867.432	867.432	800.000	850.000	1.869.519	1.869.519	1.170.000	1.170.000	1.287.212	1.287.212
	- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động XNK	580.000	618.000	712.796	712.796	672.000	722.000	1.716.320	1.716.320				0
	- Thuế xuất khẩu	35.000	35.000	22.451	22.451	28.000	28.000	52.563	52.563				0
	- Thuế nhập khẩu	47.000	47.000	129.946	129.946	100.000	100.000	96.868	96.868				0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa xuất nhập khẩu							1.058	1.058				0
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			400	400			393	393				0
	- Thu khác			1.839	1.839			2.317	2.317				0
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng												0
IV	THU VIỆN TRỢ												0
V	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH		20.000	37.664	37.664			7.310	7.310			17.633	17.633

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = II+III+IV							
A.1	Chi đầu tư phát triển							
1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
2	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
A.2	Chi trả nợ lãi vay							
A.3	Chi thường xuyên							
1	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
2	Cân đối NSDP							
A.4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
A.5	Chi cải cách tiền lương							
A.6	Bội thu NSDP							
A.7	Số vay trong năm							
1	Vay bù đắp bội chi							
2	Vay trả nợ gốc							
I	SỐ GIAO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	4.637.364	6.502.315	7.908.671	8.178.360	9.679.729	8.955.915	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi đầu tư phát triển	734.400	1.290.540	1.570.290	1.576.905	2.046.450	2.489.940	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay				5.000		1.700	
3	Chi thường xuyên	3.809.214	5.083.345	5.294.375	5.785.125	6.340.435	6.286.399	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Chi cải cách tiền lương			21.300				
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
8	Chi dự phòng ngân sách	92.750	127.430	139.730	150.370	171.334	176.876	
9	Chi CTMT vốn SN			881.976	659.960	1.120.510		
10	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung cân đối							
b	Bổ sung có mục tiêu							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	TỔNG SỐ HỖND CẤP TỈNH THÔNG QUA	6.695.111	8.417.318	10.237.853	12.197.138	13.109.743	15.750.000	
1	Chi đầu tư phát triển	1.243.472	2.254.489	3.347.114	3.956.396	4.733.667	6.958.755	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay	120.400	113.750	92.000	47.000	31.000		
3	Chi thường xuyên	5.131.627	5.500.662	5.990.347	7.080.258	7.273.615	7.533.257	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
5	Chi cải cách tiền lương		270.875	351.636	565.734	362.785	408.376	
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
8	Dự phòng NSDP	92.818	127.691	172.441	211.594	256.594	485.596	
9	Chi CTMT vốn SN	31.298	52.043	73.453	39.787	53.364		
10	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	42.496	16.378	41.675	27.950	27.500	37.500	
11	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh		30.430	15.603	88.788	122.306	159.604	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Chi thực hiện chính sách tính giảm biên chế			39.912	39.912	39.912	39.912	
13	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	32.000		52.923		60.000		
14	Chi đầu tư các Dự án CNTT			28.749	70.000	148.000	126.000	
15	Chi trả nợ lãi theo quy định				48.719			
16	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		50.000	31.000	20.000			
17	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung cân đối							
b	Bổ sung có mục tiêu							
III	SỐ BỔ SUNG TRONG NĂM							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
	- Từ nguồn cải cách tiền lương							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
IV	SỐ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU	161.837	489.880	1.435.557	120.434			
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
B	THỰC HIỆN TRONG NĂM							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
C	QUYẾT TOÁN	7.109.885	8.620.186	11.409.832	12.659.978	15.510.353	13.995.717	
1	Chi đầu tư phát triển	1.330.413	1.761.721	3.124.772	3.631.009	4.223.061	6.687.981	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay	120.400	113.750	92.000	47.000	31.000		
3	Chi thường xuyên	5.389.202	5.658.110	6.052.120	6.918.956	7.271.482	6.007.044	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ		1.000	1.000	1.000	1.000		
5	Chi cải cách tiền lương		243.788	305.299	426.095	217.515	408.376	
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
8	Dự phòng NSDP			68.913	65.034	211.987	637.667	
9	Chi CTMT vốn SN		52.043	73.453	39.787	53.364		
10	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	30.000	16.378	41.675	27.950	27.500	37.500	
11	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh		30.430	15.603	88.788	122.306	159.604	
12	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế			39.912	39.912	39.912	39.912	
13	Chi hoàn trả tạm ứng bù hụt thu NSTW	32.000				60.000		
14	Chi đầu tư các Dự án CNTT			8.114	23.279	109.222		
15	Chi nộp ngân sách cấp trên	46.033	206.095	73.264	60.351	55.136		
16	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		46.991	78.150	37.664	7.310	17.633	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
I	NĂM 2016	32.023	23.040	23.040	-	8.983	8.907	76	192.137	176.537	12.200	164.337	15.600	15.600	
1	NSNN	31.947	23.040	23.040		8.907	8.907		100.800	85.200	12.200	73.000	15.600	15.600	
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	31.947	23.040	23.040		8.907	8.907			85.200	12.200	73.000	15.600	15.600	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	-	-			-									
	Số chuyển nguồn năm trước sang	-	-			-									
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	-	-			-									
	Số quyết toán NSNN	31.947	23.040	23.040		8.907	8.907		100.800	85.200	12.200	73.000	15.600	15.600	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	76				76		76	91.337	91.337		91.337	-		
3	Số dự án thực hiện trong năm	-	-			-			-	-			-		
II	NĂM 2017	30.611	22.602	22.602		8.009	7.854	155	309.930	289.030	44.000	245.030	20.900	20.900	
1	NSNN	30.456	22.602	22.602		7.854	7.854		213.066	192.166	44.000	148.166	20.900	20.900	
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	30.456	22.602	22.602		7.854	7.854		213.066	192.166	44.000	148.166	20.900	20.900	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	-	-			-			-	-			-		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	-	-			-			-	-			-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	-	-			-			-	-			-		
	Số quyết toán NSNN	30.456	22.602	22.602		7.854	7.854		213.066	192.166	44.000	148.166	20.900	20.900	

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	155				155		155	96.864	96.864		96.864	-		
3	Số dự án thực hiện trong năm	-	-			-			-	-			-		
III	NĂM 2018	35.602	21.668	21.668		13.934	13.615	319	380.900	359.400	54.400	305.000	21.500	21.500	
1	NSNN	35.283	21.668	21.668		13.615	13.615		295.900	274.400	54.400	220.000	21.500	21.500	
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	35.283	21.668	21.668		13.615	13.615		295.900	274.400	54.400	220.000	21.500	21.500	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	-	-			-			-	-			-		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	-	-			-			-	-			-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	-	-			-			-	-			-		
	Số quyết toán NSNN	35.283	21.668	21.668		13.615	13.615		295.900	274.400	54.400	220.000	21.500	21.500	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	319				319		319	85.000	85.000		85.000	-		
3	Số dự án thực hiện trong năm	-	-			-									
IV	NĂM 2019	38.901	23.392	23.392	-	15.509	10.387	5.122	624.940	595.540	92.400	503.140	29.400	29.400	
1	NSNN	38.635	23.392	23.392		15.243	10.387	4.856	544.940	515.540	92.400	423.140	29.400	29.400	
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	33.779	23.392	23.392		10.387	10.387		544.940	515.540	92.400	423.140	29.400	29.400	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	4.856	-			4.856		4.856	-	-			-		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	-	-			-			-	-			-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	-	-			-			-	-			-		
	Số quyết toán NSNN	33.779	23.392	23.392		10.387	10.387		544.940	515.540	92.400	423.140	29.400	29.400	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	266				266		266	80.000	80.000		80.000	-		



STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
3	Số dự án thực hiện trong năm	-	-			-			-	-			-		
V	NĂM 2020	108.737	94.073	18.756	75.317	14.664	14.664		829.769	791.969	180.230	611.739	37.800	37.800	
1	NSNN	108.620	93.956	18.756	75.200	14.664	14.664		745.130	707.330	180.230	527.100	37.800	37.800	
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	33.420	18.756	18.756		14.664	14.664		745.130	707.330	180.230	527.100	37.800	37.800	
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	75.200	75.200		75.200	-			-	-			-		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	-	-			-			-	-			-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	-	-			-			-	-			-		
	Số quyết toán NSNN	108.620	93.956	18.756	75.200	14.664	14.664		745.130	707.330	180.230	527.100	37.800	37.800	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	117	117		117	-			84.639	84.639		84.639	-		
3	Số dự án thực hiện trong năm	-	-			-			-	-			-		
VI	NĂM 2021	80.918	80.000	-	80.000	918	622		811.909	811.909	-	811.909	-	-	
1	NSNN	80.622	80.000	-	80.000	622	622		717.900	717.900	-	717.900	-	-	
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao	622	-	-		622	622		717.900	717.900		717.900	-		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	80.000	80.000		80.000	-			-	-			-		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	-	-			-			-	-			-		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	-	-			-			-	-			-		
	Số quyết toán NSNN	80.000	80.000		80.000	-			717.900	717.900		717.900	-		
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	296				296		296	94.009	94.009		94.009	-		
3	Số dự án thực hiện trong năm	-	-			-			-	-			-		

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé									
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	125,29	440,51	416,92	263,84	293,20	370,24	1.910	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	94	390,69	327,07	371,36	294,21	344,40	1.822	
2.1	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h								
2.2	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)	9	28	28	19	20	24	129	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng								
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng								
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								
II	Quản lý đầu tư xây dựng									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án							1	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án							1	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được								20,9	
3.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng							170	
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng							146,9	
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng							126,6	
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng							126	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án								
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng								
5	Các nội dung khác									
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc								
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc								
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc								
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc								
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng								
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
V	Nợ phải thu khó đòi									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng								
2	Số cuối kỳ	triệu đồng								
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng	418,978	568,694	630,980	813,962	813,962	813,962	4.060,538	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	568,694	930,980	632,163	813,962	813,962	813,962	4.573,723	
B	Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi tỉnh Bình Phước									
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng								

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

STT	Năm/Chi tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
1	Năm 2016	468	5		24	39	400	15.778	57		319	2.532	12.870	1.801.447	4.172		1.550	233.129	1.562.596
2	Năm 2017	543	5		24	48	466	18.346	59		338	1.715	16.234	2.155.745	4.151		1.686	239.926	1.909.982
3	Năm 2018	542	5		27	53	457	18.374	56		435	2.860	15.023	2.368.753	5.002		2.333	299.022	2.062.396
4	Năm 2019	509	6		30	52	421	19.813	61		489	4.440	14.823	2.627.013	6.773		7.559	489.628	2.123.053
5	Năm 2020	485	6		30	46	403	18.683	69		568	4.277	13.769	2.676.988	11.186		6.771	540.968	2.118.063
6	Năm 2021	486	19		19	47	401	18.335	517		632	3.434	13.752	3.037.624	13.089		9.461	651.220	2.363.854

TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: Người

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế Thủ tướng giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
1	Năm 2015							
-	Số đầu kỳ ngày 01/01	23.705	2.030	21.675	25.189	2.404	22.785	3.060
-	Số cuối kỳ ngày 31/12	23.705	2.030	21.675	25.189	2.404	22.785	3.060
2	Năm 2016							
-	Số đầu kỳ ngày 01/01	23.705	2.030	21.675	24.500	2.266	22.234	3.060
-	Số cuối kỳ ngày 31/12	23.697	2.022	21.675	24.500	2.266	22.234	3.060
3	Năm 2017							
-	Số đầu kỳ ngày 01/01	23.566	1.999	21.567	23.566	1.999	21.567	3.060
-	Số cuối kỳ ngày 31/12	23.566	1.999	21.567	23.566	1.999	21.567	3.060
4	Năm 2018							
-	Số đầu kỳ ngày 01/01	23.108	1.969	21.139	23.108	1.969	21.139	3.060
-	Số cuối kỳ ngày 31/12	23.108	1.969	21.139	23.108	1.969	21.139	3.060
5	Năm 2019							
-	Số đầu kỳ ngày 01/01	22.569	1.872	20.697	22.569	1.872	20.697	3.003
-	Số cuối kỳ ngày 31/12	22.569	1.872	20.697	22.569	1.872	20.697	3.003
6	Năm 2020							
-	Số đầu kỳ ngày 01/01	21.974	1.832	20.142	21.974	1.832	20.142	2.906
-	Số cuối kỳ ngày 31/12	21.974	1.832	20.142	21.974	1.832	20.142	2.906
7	Năm 2021							
-	Số đầu kỳ ngày 01/01	21.393	1.805	19.588	21.393	1.805	19.588	2.853
-	Số cuối kỳ ngày 31/12	21.399	1.811	19.588	21.399	1.811	19.588	2.853

**TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	NỘI DUNG	Số huyện thực hiện/Tổng số huyện của tỉnh	Ghi chú
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020	11/11	
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>	11/11	
2	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016 - 2020	11/11	
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>	11/11	
3	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	11/11	
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>	2/11	
	Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021-2025		
	<i>Trong đó đã phê duyệt</i>		

**TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC CỘNG CỘNG
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi (ha)								Ghi chú	
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)				
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	Đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh											
	- Năm 2014											
	- Năm 2015											
	- Năm 2016	3	0,15							52,92		
	- Năm 2017	1								4,76		
	- Năm 2018											
	- Năm 2019	5	52,46		12,7	661,5	3			15,4		
	- Năm 2020	5	24,86	12,55		4,3	7					
	- Năm 2021	3	23,46	6,45			3	0,5		2,2		
2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng											
	- Năm 2014	18				52,5		68		60,7		
	- Năm 2015	6						0,2		11,9		
	- Năm 2016	23	15,32				0,08	0,51		134,58	1,32	
	- Năm 2017	21	26,04		0,8		17,28	0,49		1488,33		

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi (ha)								Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)			
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	Đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Năm 2018	33	312,11		1,31	252,9	2,226	3,64	42,6		
	- Năm 2019	35	350,09	48,99		715,2	39,4	25,33	257,9		
	- Năm 2020	37	227,29	10,4		80,12	78,5	8,83	21,25		
	- Năm 2021	50	45,46	1,39		1	16,19	0,03+4	25,03		

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sử dụng đất không đúng mục đích							
2	Giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền							
3	Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước							
4	Đất được giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng							
	- Năm 2014	52,42		52,42	50		50	
	- Năm 2015	38,9		38,9	17,3		17,3	
	- Năm 2016							
	- Năm 2017	21,4		21,4	14,4		14,4	
	- Năm 2018	78,5		78,5				
	- Năm 2019	8,2		8,2				
	- Năm 2020	4,62		4,62	4,62		4,62	
	- Năm 2021	24,8		24,8	24,8		24,8	
5	Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm khác							



STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
	- Năm 2014	8,47		8,47	8,47		8,47	
	- Năm 2015	1,99		1,99	1,99		1,99	
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án bị kê biên, giải thể, phá sản							
	- Năm 2014	565,8		565,8				
	- Năm 2015	1,8		1,8				
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
2	Dự án hết thời hạn sử dụng đất không được gia hạn							
	- Năm 2014							
	- Năm 2015	1,32		1,32				
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
3	Dự án gây ô nhiễm môi trường cần di dời							

TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích đất giao, cho thuê, CMD (ha)															Ghi chú
			Đất quốc phòng (ha)	Đất an ninh (ha)	Đất KCN, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, CCN, làng nghề (ha)	Đất Khu Kinh tế (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất khu đô thị, khu dân cư (ha)	Đất khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung (ha)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Đất kết cấu hạ tầng (ha)	Đất khu du lịch (ha)	Đất di tích lịch sử, văn hóa (ha)	Đất công trình công cộng (ha)	Đất khai thác khoáng sản (ha)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Giao đất không thu tiền sử dụng đất																	
	- Năm 2014	97	892,9				21,2				173,7			3,5			22,9	
	- Năm 2015	63		8,5			4,1				30,2		0,4	72,2			9,1	
	- Năm 2016	58	14,86				3,9				3,9						1.667,14	
	- Năm 2017	91	26,64	1,6			33,14	6,14									60,09	
	- Năm 2018	16					1,13	0,01			1,93			0,09			26,79	
	- Năm 2019	37	7,84				3,05	0,14						0,08			152,46	
	- Năm 2020	54	6,32	1,45			8,47							34,37			550,46	
	- Năm 2021	22		0,12			3,83	24,41					2,27	15,57	100,00		434,2	
2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất																	
	- Năm 2014	21			13,3			8									58,7	
	- Năm 2015	4			8,4													
	- Năm 2016	2						77,62								28,80		
	- Năm 2017	3						10,55										
	- Năm 2018	2						8,32										
	- Năm 2019	6						164,7										
	- Năm 2020	2						12,42										
	- Năm 2021							0,24										
3	Cho thuê đất																	
3.1	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê																	
	- Năm 2014	1									4,30							
	- Năm 2015	7									0,04						87,2	
	- Năm 2016	39							0,26								453,37	
	- Năm 2017	69			6,04			30,25							9,45		341,35	
	- Năm 2018	4															30,38	
	- Năm 2019	13															126,2	
	- Năm 2020	3			113,09												1	
	- Năm 2021	13			119,95										107,04		132,03	

3.2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm																	
	- Năm 2014	89				5,3						2,9				49,1		6.088,7
	- Năm 2015	32			43,6											9,2		1.954,5
	- Năm 2016	137										58,3				11,76		4.866,76
	- Năm 2017	116							79,07									39,13
	- Năm 2018	53			4,2											3,04		760,64
	- Năm 2019	13														9,62		173,94
	- Năm 2020	10																1.244,76
	- Năm 2021	5																33,02
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất														0,25			
	- Năm 2014	46	0,07					0,87										
	- Năm 2015	59						0,53										80,8
	- Năm 2016	87						0,75	0,26							17,3		140,8
	- Năm 2017	138						1,24	109,32									51,92
	- Năm 2018	91						9,25								9,45		30,26
	- Năm 2019	83						80,05							5,11			526,52
	- Năm 2020							49,74							48,93			215,99
	- Năm 2021				50,29			1,2							2,16	4,09		381,06
														26,37	4,6			280,57

**TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)	45.951,50	65.254,38	72.793,90	72.768,59	35.310,20	33.219,53	290.837,28
1.2	Tiền thu (triệu đồng)	236.886,00	270.512,56	432.740,04	565.473,68	359.289,09	406.238,58	1.036.870,74
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)	0,70	0,51	0,71	0,23			0,17
2.2	Tiền thu (triệu đồng)				75,70			8,00
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)		4,50			4.200,90	9,21	
3.2	Tiền thu (triệu đồng)					68.864,00	2.578,68	
II	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1.1	Diện tích (ha)			6,61		0,30		0,97
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							14.584
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)					0,4		0,37
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							7.115
III	Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)	37,20	77,62	3,93	6,61	113,43	136,81	179
1.2	Tiền thu (triệu đồng)						62.480,7	31.039
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)	2.065,53	174,49	29,55	767,88	183,56		
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC THỎA THUẬN (ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI) GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Số dự án	Tỷ lệ % diện tích đã hoàn thiện việc chuyển nhượng QSD đất	Tình hình thực hiện chuyển nhượng				Nguồn gốc đất (ha)				Diện tích giao đất, cho thuê đất (ha)			Ghi chú
				Số hộ đã nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích đã nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Số hộ chưa nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích chưa nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân quản lý	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất giao thông nội đồng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất khác	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	0													
1	Đã thỏa thuận được toàn bộ diện tích	0													
	- Năm 2014														
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														
2	Không triển khai được dự án do chưa thỏa thuận được hết diện tích đất	0													

STT	Nội dung	Số dự án	Tỷ lệ % diện tích đã hoàn thiện việc chuyển nhượng QSD đất	Tình hình thực hiện chuyển nhượng				Nguồn gốc đất (ha)				Diện tích giao đất, cho thuê đất (ha)			Ghi chú
				Số hộ đã nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích đã nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Số hộ chưa nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích chưa nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân quản lý	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất giao thông nội đồng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất khác	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Mục đích khác	
	- Năm 2014														
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vi phạm pháp luật về đất đai									
	- Năm 2014	3				3	0,23			
	- Năm 2015	13				13				
	- Năm 2016	13	1	1		13	0,35			
	- Năm 2017	13	2			13	0,39			
	- Năm 2018	10				10	0,5			
	- Năm 2019	9	2			9	0,75			
	- Năm 2020	14	1			14	0,258			
	- Năm 2021	26				26	1,44			
2	Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai									
	- Năm 2014	3			1	3	1,2			
	- Năm 2015	6				6				
	- Năm 2016	17	3		10	17	2,3			
	- Năm 2017	34	12		15	34	1,5			

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
	- Năm 2018	51	15		36	51	0,02			
	- Năm 2019	47	20		21	47	15			
	- Năm 2020	37	12		23	37	2,1			
	- Năm 2021	73	18		48	73	2,3			
3	Tố cáo về đất đai									
	- Năm 2016	1				1				
	- Năm 2017									
	- Năm 2018									
	- Năm 2019									
	- Năm 2020									
	- Năm 2021	1				1				
4	Tranh chấp đất đai									
4.1	Tòa án nhân dân giải quyết									
	- Năm 2014	21	0	0	21	21	12,1			
	- Năm 2015	18	0	0	18	18	5,3			
	- Năm 2016	32	0	0	20	32	14,7			
	- Năm 2017	38	0	0	22	38	13,9			
	- Năm 2018	50	0	0	25	50	11,7			
	- Năm 2019	47	0	0	26	47	18,3			

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
	- Năm 2020	56	0	0	27	56	20,5			
	- Năm 2021	39	0	0	28	39	21,15			
4.2	Chủ tịch UBND									
	- Năm 2014	5				5				
	- Năm 2015	2				2				
	- Năm 2016	12				12				
	- Năm 2017	5				5				
	- Năm 2018	7				7				
	- Năm 2019	10				10				
	- Năm 2020	4				4				
	- Năm 2021	1				1				

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu công nghiệp								
1	Huyện Đồng Phú								
	KCN Bắc Đồng Phú								
	- Giai đoạn 2009-2021	190	190				18	97,7	
	KCN Nam Đồng Phú								
	- Giai đoạn 2014-2021	72	72				14	99,9	
2	TP. Đồng Xoài								
	KCN Đồng Xoài I								
	- Giai đoạn 2006-2021	163	163				19	90,8	
	KCN Đồng Xoài II								
	- Giai đoạn 2009-2021	85	85				3	85,9	
	KCN Đồng Xoài III								
	- Giai đoạn 2009-2021	121	121				4	79,5	
2	Huyện Chơn Thành								

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
	KCN Becamex - Bình Phước								
	- Giai đoạn 2015-2021	2450	2.450				16	12,8	
	KCN Chơn Thành I	0							
	- Giai đoạn 2010-2021	125	125				24	99,3	
	KCN Chơn Thành II								
	- Giai đoạn 1999-2021	76	76				3	96,1	
	KCN Minh Hưng - Hàn Quốc								
	- Giai đoạn 2007-2021	193	193				53	100,7	
	KCN Minh III								
	- Giai đoạn 2011-2021	292	292				17	99,8	
3	Huyện Hớn Quản								
	KCN Minh Hưng - Sikico								
	- Giai đoạn 2015-2021	655	655						
	KCN Tân Khai								
	- Giai đoạn 2013-2021	160	160						
	KCN Việt Kiều								
	- Giai đoạn 2012-2021	104	104						
II	Khu chế xuất								
III	Khu công nghệ cao								

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
1	Khu công nghệ cao								
	- Đến năm 2015	48	48						
	- Giai đoạn 2016-2020	55	55						
	- Năm 2021								
IV	Cụm công nghiệp								
I	Cụm công nghiệp								
1	CCN Hà Mỹ, xã Tân, huyện Đồng Phú								
	- Đến năm 2015	9,1825	3,976	2,4594	2,7471				
	- Giai đoạn 2016-2020	9,1825	3,976	2,4594	2,7471				
	- Năm 2021	9,1825	3,976	2,4594	2,7471				
2	CCN Tân Tiến 1, huyện Đồng Phú								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020	55,341173	32,025037	10,122699	13,193437				
	- Năm 2021	55,341173	32,025037	10,122699	13,193437				
3	CCN Tân Tiến 2, huyện Đồng Phú								
	- Đến năm 2015								

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
	- Giai đoạn 2016-2020	57,747931	39,260951	11,082623	7,404357				
	- Năm 2021	57,747931	39,260951	11,082623	7,404357				
4	CCN Tân Phú, huyện Đồng Phú								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020	59,980909	37,342218	12,4128	10,225891				
	- Năm 2021	59,980909	37,342218	12,4128	10,225891				
5	CCN Minh Hưng I, huyện Bù Đăng								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021	44,31228	28,83228	5,25549	10,22451				
6	CCN Minh Hưng 2, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021	32,666734	21,460024	5,330928	5,875782				
7	CCN Tiến Hưng 1, thành phố Đồng Xoài								

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020	59,302873	38,299798	9,625116	11,377959				
	- Năm 2021	59,302873	38,299798	9,625116	11,377959				
8	CCN Nha Bích, huyện Chơn Thành								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020	77,55985	45,6043	12,19517	19,76038				
	- Năm 2021	77,55985	45,6043	12,19517	19,76038				
V	Khu làng nghề								



Phụ lục C.10

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Khu kinh tế	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết							Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)	Đất ở hiện hữu (ha)	Đất khu đô thị (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất quốc phòng, an ninh (ha)	Đất sản xuất kinh doanh (ha)	Đất công trình công cộng (ha)		
1	2	3,00	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	10.246,17			721,00	33,46	38,75	5.378,15	4.074,81		
	Đến năm 2015	3.535,17				12,38	13,53	2.153,05	1.356,21		
	Giai đoạn 2016 - 2020	3.535,00			360	10,54	12,11	1.793,05	1.359,30		
	Năm 2021	3.176,00			361	10,54	13,11	1.432,05	1.359,30		
2	Khu Thương mại -	1.260,12			70,41	19,80	18,30	379,11	772,50		
	Đến năm 2015	420,04			23,47	6,60	6,10	126,37	257,50		
	Giai đoạn 2016 - 2020	420,04			23,47	6,60	6,10	126,37	257,50		
	Năm 2021	420,04			23,47	6,60	6,10	126,37	257,50		
3	Khu Thương mại - Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu Hoàng Diêu	1.485,00				40,56		837,15	607,29		

10

[illegible]